

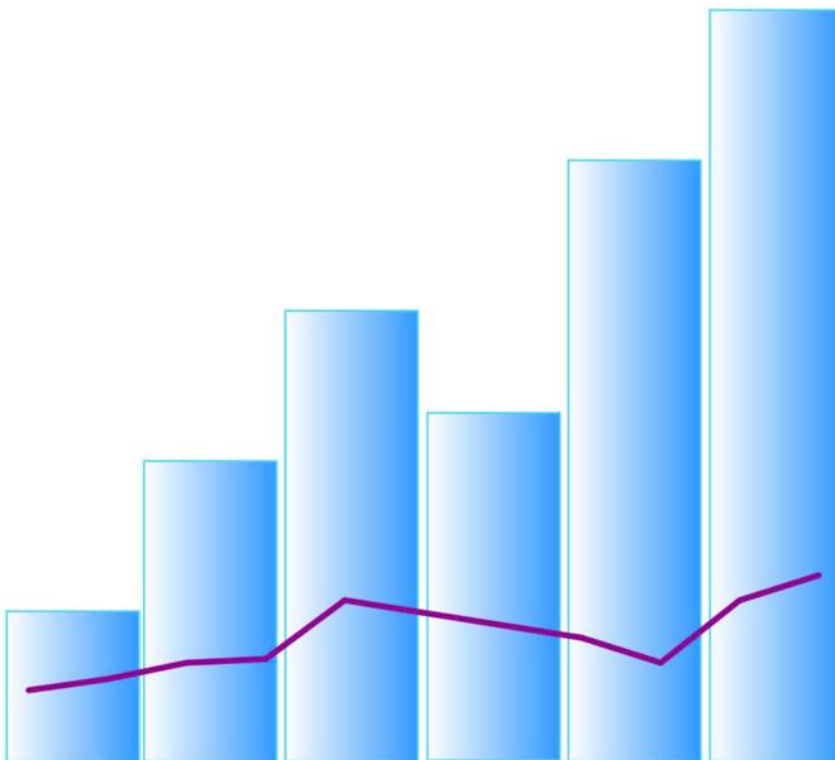


TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ YÊN

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

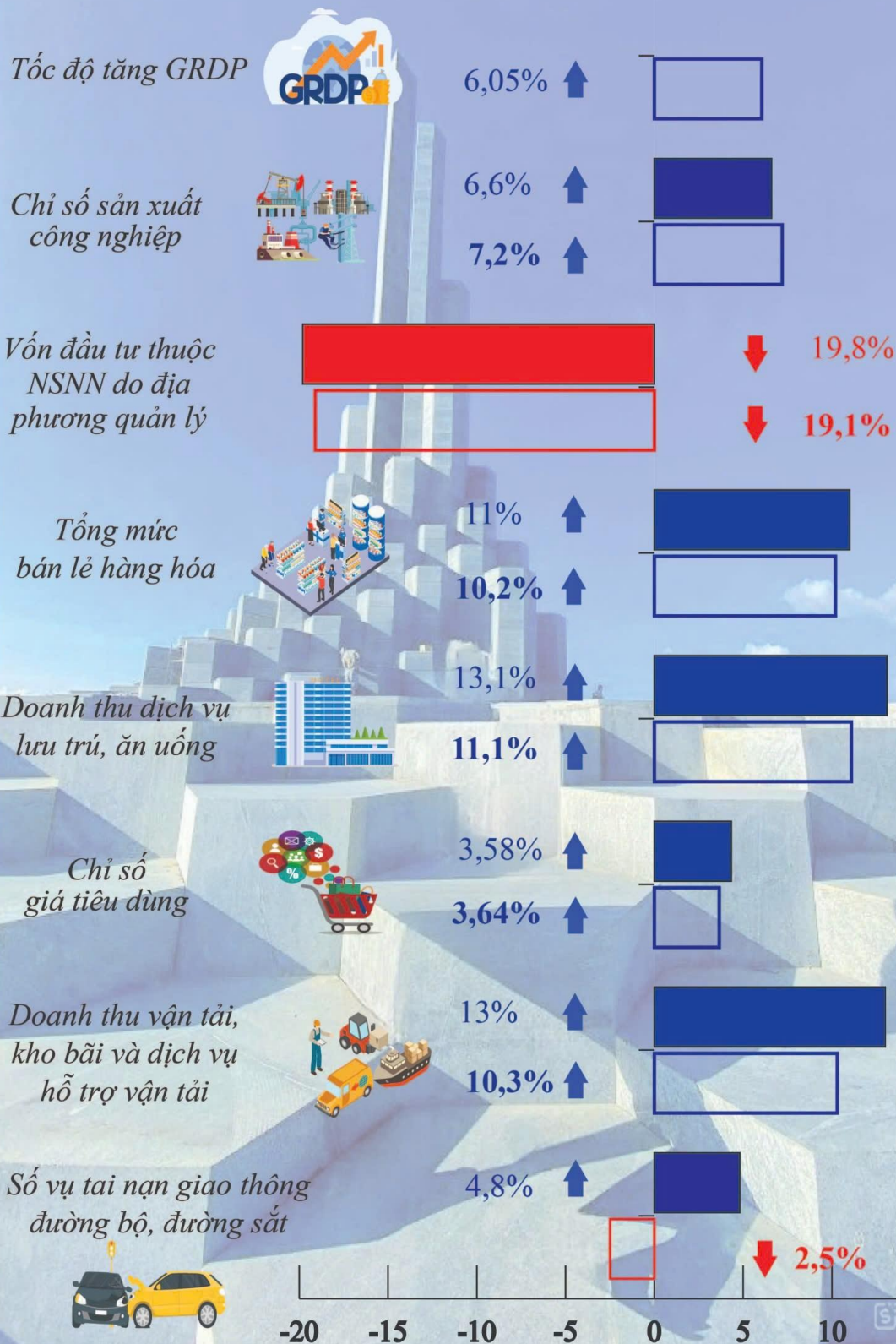
9 THÁNG NĂM 2024



TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU

Ước tính tháng 9 và 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

■ tháng 9/2024 so tháng 9/2023 □ 9 tháng 2024 so 9 tháng 2023



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC-CTK

Phú Yên, ngày tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2024

Trong 9 tháng đầu năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp; cạnh tranh chiến lược gay gắt, xung đột quân sự leo thang ở một số quốc gia, khu vực, tiềm ẩn nguy cơ đe dọa sự ổn định, phát triển toàn cầu; Tuy nhiên về những tháng cuối năm tình hình kinh tế thế giới đã có những tín hiệu khởi sắc khi ngân hàng Trung ương Châu Âu, Cục Dự trữ Liên Bang Mỹ đã hạ lãi suất sau thời gian dài duy trì ở mức cao. Đến thời điểm tháng 9/2024, đa số các tổ chức quốc tế đều nhận định lạc quan hơn về tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024, tăng từ 0,1 đến 0,3 điểm phần trăm so với các dự báo đưa ra trước đó, cụ thể: FR dự báo (tăng 2,7%), UN (tăng 2,7%), OECD (tăng 3,2%); riêng IMF giữ nguyên mức dự báo cũ là 3,2%. Theo báo cáo “Triển vọng phát triển châu Á” của Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), tăng trưởng của khu vực Đông Nam Á (bao gồm Timo-Leste) dự báo đạt 4,6% trong năm 2024 nhờ nhu cầu trong và ngoài nước được cải thiện.

Trong nước, nền kinh tế tiếp tục phục hồi ổn định,. Nhập khẩu, xuất khẩu và nhu cầu trong nước phục hồi mạnh mẽ, chính sách tiền tệ mang tính thích ứng là những nhân tố góp phần thúc đẩy tăng trưởng của Việt Nam. Bên cạnh đó, các biện pháp tài khóa như tiếp tục giảm 2,0% thuế giá trị gia tăng và những nỗ lực giải ngân vốn đầu tư công sẽ hỗ trợ cho tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2024. Theo ABD tăng trưởng của Việt Nam và Phi-li-pin năm 2024 được dự báo cao nhất khu vực Đông Nam Á, cùng đạt 6,0%.

Trên địa bàn tỉnh, đề thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế xã hội theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương theo chủ đề “Kỷ cương trách nhiệm, chủ động kịp thời, tăng tốc sáng tạo, hiệu quả bền vững” cùng sự đồng thuận của Nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp nên tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh diễn ra trong bối cảnh tương đối thuận lợi, các hoạt động kinh tế ổn định và tăng trưởng, một số lĩnh vực đạt mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ như: Tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 26,5%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 10,9%; tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh tăng 47,7%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước; an sinh xã hội được đảm bảo; quốc phòng, an ninh được tăng cường, ổn định. Dự ước tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội 9 tháng 2024 như sau:

I. PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

GRDP theo giá so sánh năm 2010 ước tính 9 tháng năm 2024 tăng 6,05%⁽¹⁾ so với cùng kỳ năm trước, xếp vị thứ 49 so với 63 tỉnh, thành phố và xếp vị thứ 11 Bắc trung bộ và Duyên hải miền Trung (sơ bộ 6 tháng đầu năm tăng 6,47%, quý III tăng 5,25%), trong đó: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,74%, đóng góp 1,16 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,19%, đóng góp 2,45 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 5,55%, đóng góp 2,30 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,14 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung. Chia ra:

- Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,74% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Nông nghiệp tăng 3,88% đóng góp 0,56 điểm phần trăm, nhờ năng suất và sản lượng lúa đông xuân tăng khá so với cùng kỳ và đây là năm lúa được mùa, được giá nhất từ trước đến nay; hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển, tình hình dịch bệnh trên gia súc, gia cầm tương đối ổn định, cơ bản được kiểm soát, các bệnh nguy hiểm như lở mồm long móng (LMLM), cúm gia cầm, dịch tả lợn Châu phi, viêm da nổi cục trâu bò,... trên gia súc, gia cầm không xảy ra. Lâm nghiệp tăng 24,59% đóng góp 0,23 điểm phần trăm, thời tiết thuận lợi và giá gỗ nguyên liệu làm giấy tăng nên các hộ dân trồng rừng thu hoạch những diện tích rừng đến thời gian thu hoạch. Thủy sản tăng 4,04% đóng góp 0,36 điểm phần trăm.

- Khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,19%, trong đó:

+ Công nghiệp tăng 7,95%⁽²⁾, điểm sáng là ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,65% so với cùng kỳ năm trước, nhờ quyết liệt triển khai đồng bộ những giải pháp tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, đồng thời các doanh nghiệp cũng tập trung vượt qua khó khăn để duy trì và phát triển sản xuất. Sản phẩm đường kết tinh các loại 165,5 ngàn tấn, tăng 11,2%, do các nhà máy đường hoạt động tương đối ổn định, phát huy được công suất thiết kế và tập trung thu mua sản lượng mía cây đầu tư trong dân để chế biến nên sản lượng tăng cao.

Các ngành cấp 2 có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng chung so với cùng kỳ năm trước như: Công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 49,39%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 22,06%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 18,94%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 16,99%; sản xuất trang phục tăng 12,89%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,61%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu tăng 11,4%; sản xuất thiết bị điện tăng 9,09%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 8,36%;...

+ Xây dựng tăng 8,64% đóng góp 0,87 điểm phần trăm, công tác đầu tư xây dựng cơ bản được tập trung chỉ đạo quyết liệt ngay từ đầu năm, tiếp tục tháo gỡ

¹ Tốc độ tăng GRDP 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước của một số tỉnh như: Thanh Hóa 12,46%; Khánh Hòa 10,45%; Nghệ An 8,3%; Ninh Thuận tăng 8,0%; Bình Định 7,53%; Thừa Thiên - Huế 7,34%; Hà Tĩnh 7,15%; Quảng Bình 7,01%; Đà Nẵng 6,47%; Bình Thuận 6,3%; Quảng Nam tăng 5,95%; Quảng Trị 5,82%; và Quảng Ngãi tăng 4,21%.

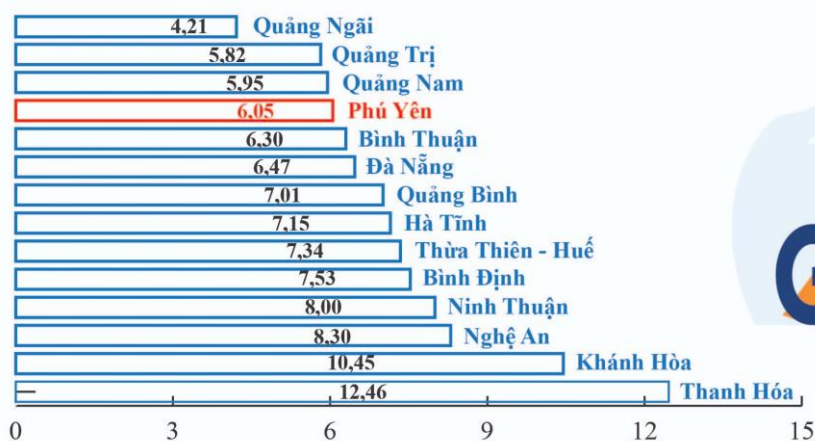
² Công nghiệp khai khoáng tăng 8,24%; chế biến, chế tạo tăng 7,77%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,11%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,65% so với cùng kỳ năm trước.

khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các dự án của tỉnh, nguyên nhân tăng chính là nhờ đẩy mạnh thi công các công trình do địa phương quản lý và công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua tỉnh Phú Yên. Trong đó, công trình nhà ở các loại giảm 3,4%; công trình kỹ thuật dân dụng tăng 26,1%; hoạt động xây dựng chuyên dụng giảm 19,76%.

- Khu vực dịch vụ tăng 5,55% đóng góp 2,3 điểm phần trăm, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tỉnh phát triển và tăng trưởng khá. Tình hình thị trường hàng hóa và sức mua của người dân trên địa bàn tỉnh tiếp tục được duy trì; hàng hóa lưu thông thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của Nhân dân; các hoạt động dịch vụ lưu trú, dịch vụ ăn uống, du lịch lữ hành và các dịch vụ khác diễn ra nhộn nhịp do nhu cầu sử dụng của người dân trong tỉnh và khách du lịch đến từ ngoài tỉnh tăng. Một số ngành có giá trị tăng thêm tăng cao hơn mức tăng chung như: Nghệ thuật vui chơi và giải trí tăng 14,85% là nhóm ngành tăng cao nhất trong nhóm ngành dịch vụ; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 11,22%; vận tải kho bãi tăng 8,2%; bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô xe máy tăng 7,17%; Dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 7,91% (Dịch vụ lưu trú tăng 12,44%, ăn uống tăng 7,01%)...

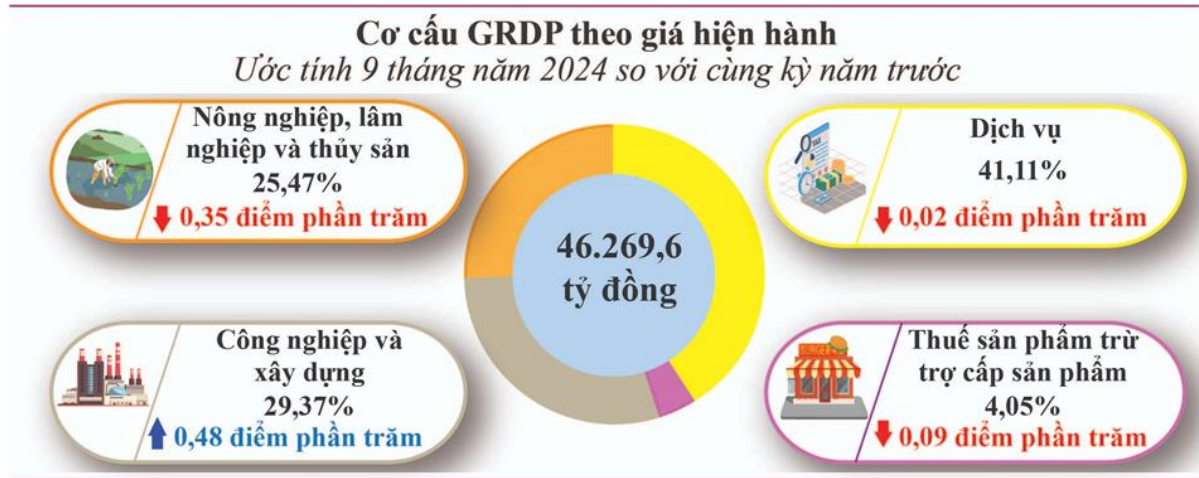
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,35% đóng góp 0,14 điểm phần trăm, tăng thấp do trên địa bàn tỉnh hiện nay chưa có nhiều doanh nghiệp chủ lực, quy mô lớn để tạo đột phá về thu ngân sách, tiếp tục áp dụng chính sách điều chỉnh mức thuế bảo vệ môi trường với xăng, dầu, mỡ nhờn nhằm góp phần bình ổn giá xăng dầu trong nước. Hiện nay, một số khu đất thuộc tỉnh quản lý đã đủ điều kiện và đưa ra bán đấu giá nhiều lần nhưng không có người tham gia; nguyên nhân là do thị trường bất động sản đang giảm sâu, nhu cầu đất ở trong dân cư và đất thực hiện dự án xây dựng nhà ở giảm rõ rệt, nên việc huy động nguồn thu tiền sử dụng đất gặp nhiều khó khăn, từ đó ảnh hưởng chung đến kết quả thu ngân sách hà nước trên địa bàn.

Tốc độ tăng GRDP của một số tỉnh, thành phố
Ước tính 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)



Cơ cấu tổng sản phẩm 9 tháng năm 2024 theo giá hiện hành, tỷ trọng nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 25,47%, giảm 0,35 điểm phần trăm; công nghiệp - xây dựng chiếm 29,37%, tăng 0,48 điểm phần trăm; dịch vụ chiếm 41,11%, giảm

0,02 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,05% trong tổng số, giảm 0,09 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.



2. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm nay sản xuất lúa được mùa, giá bán cao người nông dân rất phấn khởi. Lúa vụ đông xuân gieo trồng và thu hoạch với diện tích 26.630,5 ha, giảm 0,3% so với vụ đông xuân năm trước; năng suất thu hoạch 76,5 tạ/ha; sản lượng thu hoạch đạt 203.801 tấn, tăng 2,9% (tăng 5,8 nghìn tấn). Lúa vụ hè thu đã xuống giống gieo sạ được 24.740,4 ha; diện tích thu hoạch 24.681,4 ha; mất trắng 59 ha do sâu bệnh. Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì phát triển. Sản lượng thủy sản 9 tháng đạt 73.811 tấn, tăng 3,6% so với cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 9 tháng năm 2024 (theo giá so sánh năm 2010) ước tính 11.182,6 tỷ đồng, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước và bằng 78% so với kế hoạch năm 2024). Trong đó: Nông nghiệp 7.127 tỷ đồng, tăng 4,4%; lâm nghiệp 366,6 tỷ đồng, tăng 23,9%; thủy sản 3.689 tỷ đồng, tăng 2,9%.

2.1. Nông nghiệp

- Lúa vụ đông xuân: Kết thúc vụ đông xuân, diện tích gieo trồng 26.630,5 ha giảm 0,3% so với cùng kỳ năm trước; đầu vụ xuất hiện vài đợt sâu hại, thời tiết thất thường, nhưng nhờ ngành nông nghiệp khuyến cáo kịp thời và nông dân chủ động phòng trừ nên không ảnh hưởng năng suất của vụ. Các giống lúa chủ yếu gieo trồng: Đài thơm 8, BDR27, BDR999, ĐV108, ML232, PY10,... Triển khai các mô hình sản xuất lúa chất lượng, sản xuất theo hướng hữu cơ với diện tích 113 ha tại các huyện Phú Hòa, huyện Tây Hòa, huyện Tuy An với các giống lúa Hà Phát 3, Bắc Thịnh, Đài thơm 8, Hưng Dân.... Năng suất lúa thu hoạch đạt 76,5 tạ/ha, tăng 3,3% (tăng 2,4 tạ/ha); sản lượng thu hoạch đạt 203.801 tấn, tăng 2,9% (tăng 5,8 nghìn tấn) so với cùng vụ 2023.

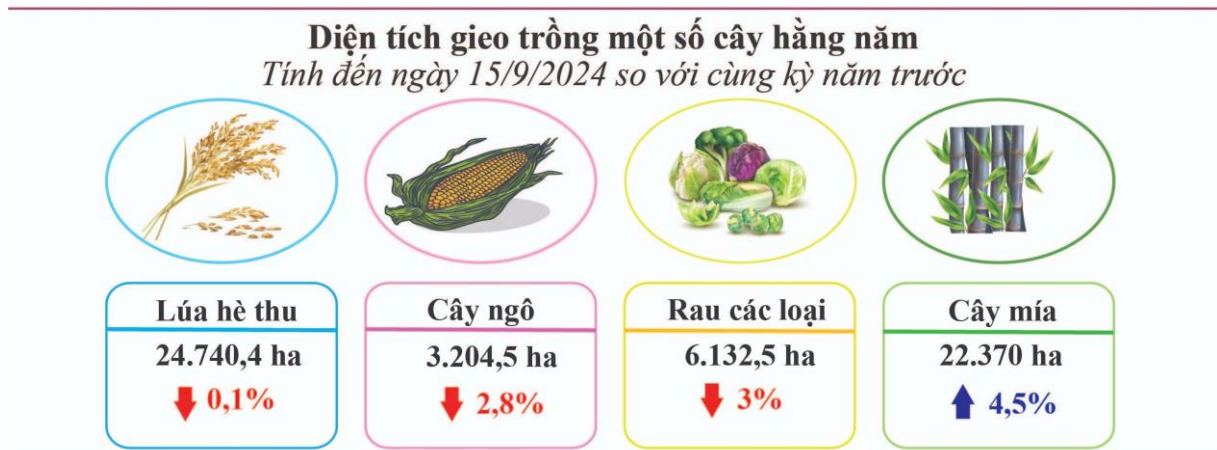
- Lúa vụ hè thu: Đến nay đã thu hoạch xong, diện tích gieo trồng được 24.740,4 ha; diện tích thu hoạch 24.681,4 ha⁽³⁾; diện tích mất trắng 59 ha (do thời tiết mưa nắng xen kẽ, thuận lợi cho sâu đục thân phát triển, gây hại nặng tại thôn Ngọc Lâm 1 và Ngọc Lâm 2 của huyện Tây Hòa). Năng suất thu hoạch đạt 71,1

³ Trong đó: Thị xã Sông Cầu: 327,7 ha, Đông Hòa 4.509,9 ha, Đồng Xuân 1.448,8 ha, Tuy An 2.151,6 ha; Sông Hinh 1.744,2 ha, Sơn Hòa 975 ha; Tây Hòa 6.369,2 ha; Phú Hòa 5.310 ha; TP Tuy hòa 1.845 ha

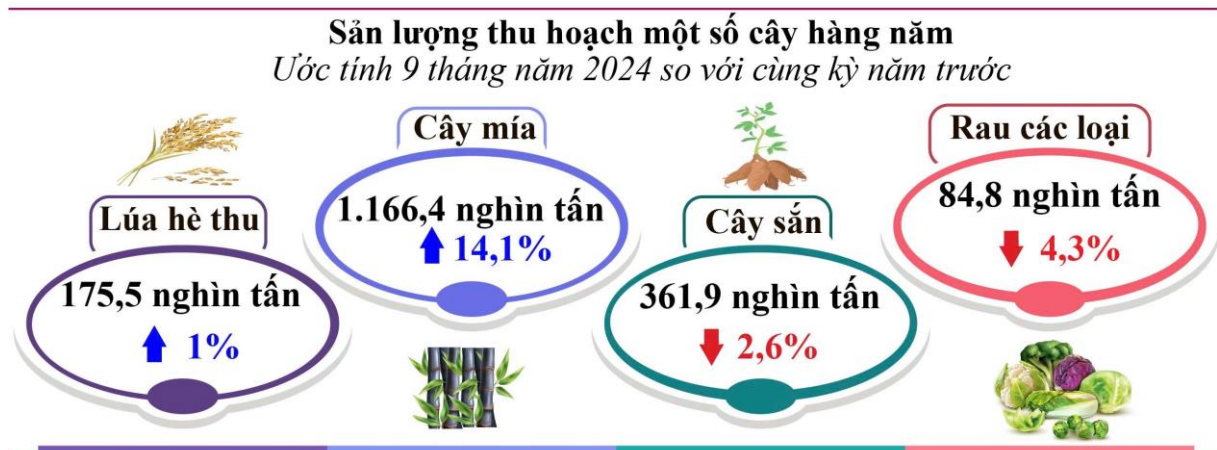
tạ/ha, tăng 1,2% (tăng 0,8 tạ/ha); sản lượng lúa đạt hơn 175.522,7 tấn, tăng 1% (tăng 1,8 nghìn tấn) so vụ hè thu năm trước.

- Lúa vụ mùa: Nông dân ở các địa phương có đất trồng lúa vụ mùa đã làm đất và gieo sạ được 2.841 ha⁴, lúa đang giai đoạn mạ - đẻ nhánh.

- Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Tiếp tục gieo trồng, chăm sóc và thu hoạch cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày. Diện tích gieo trồng tính đến nay: Ngô 3.204,5 ha, giảm 2,8%; mía 22.370 ha, tăng 4,5%; rau các loại 6.132,5 ha, giảm 3%; đậu các loại 1.985,2 ha, giảm 19%.



Sản lượng một số cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày bao gồm: Ngô 13.458,7 tấn, tăng 4%; mía 1.166.426,3 tấn, tăng 14,1%; rau các loại 84.781,6 tấn, giảm 4,3%; đậu các loại 1.776,9 tấn, giảm 21,2%.



- Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu như: Mủ cao su 5.242,6 tấn, tăng 4,9%; hồ tiêu 658,4 tấn, tăng 3%; dừa gần 16.954,2 tấn, tăng 4,1%; điều 66 tấn, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng một số loại cây ăn quả như: Chuối 18.762,5 tấn, tăng 3,1%; dứa 10.787,4 tấn, tăng 4,8%; đu đủ 1.601,7 tấn, tăng 2,3%; mít 1.480,2 tấn, tăng 3,7%; măng cầu (na) 298,4 tấn, tăng 2,5%; cam 389,4 tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước.

⁴ Bao gồm: Thị xã Sông Cầu 716 ha, huyện Tuy An 1.660 ha, huyện Đồng Xuân 350 ha, huyện Sông Hinh 45 ha, huyện Sơn Hòa 70 ha.

Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu
Ước tính 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



- Tình hình sâu bệnh hại cây trồng tính đến thời điểm ngày 18/9/2024:

Trên cây lúa: Lúa vụ hè thu, bệnh đen lép hạt gây hại 6 ha và bệnh bạc lá gây hại rải rác 0,5 ha; lúa vụ mùa, sâu cuốn lá nhỏ gây hại 8 ha và chuột gây hại 6,2 ha tại thị xã Sông Cầu. Rau các loại: Bệnh thối nhũn gây hại 2,7 ha ở hành lá. Bọ nhảy gây hại 1,2 ha trên rau cải xanh tại xã Hòa Kiến, xã Bình Ngọc, TP. Tuy Hòa ở giai đoạn phát triển thân lá. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu gây hại 7,1 ha ở giai đoạn lá – trổ cờ, phun râu; sâu đục thân gây hại 02 ha tại huyện Tây hòa. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus gây hại 14.243 ha. Trên cây mía: Sâu đục thân gây hại 94 ha tại huyện Sơn Hòa ở giai đoạn đẻ nhánh – vươn lóng; bệnh trắng lá mía gây hại 4,2 ha; bọ cánh cứng gây hại 3,3 ha và bệnh thối đỏ thân gây hại 4,2 ha ở các xã của huyện Sông Hinh, Sơn Hòa.

- Chăn nuôi: Hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì phát triển. Trong tháng 9/2024, số lượng trâu 5.284 con, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước; đàn bò 159.182 con, giảm 2,7%; đàn lợn 148.471 con, tăng 0,1%; gia cầm 4.609 nghìn con, tăng 1,9%, trong đó gà 3.638 nghìn con, tăng 2,6%. Sản lượng thịt trâu 36 tấn, tăng 1,4% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò 1.290 tấn, tăng 1,7%; sản lượng sữa 1.915, tăng 97,4%; thịt lợn 1.509 tấn, tăng 2,6%; sản lượng thịt gia cầm 1.450 tấn, tăng 3,6%, trong đó sản lượng thịt gà 1.220 tấn, tăng 2,4%; sản lượng trứng gia cầm 20,5 triệu quả, tăng 2,5%, trong đó trứng gà 4,3 triệu quả, tăng 2,9%.

Số lượng gia súc, gia cầm
Ước tính tháng 9 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Lũy kế 9 tháng năm 2024, sản lượng thịt trâu 257 tấn, tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước; thịt bò 13.028 tấn, giảm 0,7%; sản lượng sữa 15.580 tấn, tăng 98%; thịt lợn 15.857 tấn, tăng 2,9%; sản lượng thịt gia cầm 13.756 tấn, tăng 2,3%,

trong đó sản lượng thịt gà 11.558 tấn, tăng 2,3%; sản lượng trứng gia cầm 152,3 triệu quả, tăng 2,7%, trong đó sản lượng trứng gà 39,5 triệu quả, tăng 3,1%.

+ Về tình hình dịch bệnh: Công tác phòng chống dịch bệnh trên gia súc, gia cầm, công tác thú y luôn được các cấp, các ngành quan tâm, ý thức phòng chống dịch bệnh của các hộ chăn nuôi thường xuyên được coi trọng, không xảy ra các bệnh nguy hiểm như cúm gia cầm, viêm da nổi cục trâu bò, lở mồm long móng (LMLM),....

+ Về công tác tiêm phòng vắc xin cho gia súc gia cầm: Tiếp tục chăm sóc, theo dõi tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đồng thời triển khai công tác tiêm vắc xin phòng bệnh cho đàn gia súc, gia cầm đợt 2/2024 trên toàn tỉnh bắt đầu từ ngày 15/8/2024. Đã tiêm vắc xin LMLM cho 44.464 con trâu-bò, tiêm vắc xin tụ huyết trùng cho 9.975 con, tiêm vaccin cúm gia cầm cho 64.000 con (vắc xin được Nhà nước hỗ trợ 2 địa phương có nguy cơ cao gồm: Thị xã Đông Hòa và huyện Phú Hòa 38.500 con; vắc xin người dân mua tiêm 25.500 con).

Lũy kế cả 2 đợt tiêm phòng: Đã tiêm vắc xin LMLM cho 132.401 con trâu-bò, vắc xin tụ huyết trùng tiêm cho 27.700 con, vắc xin cúm gia cầm tiêm cho 340.700 con (vắc xin được Nhà nước hỗ trợ 2 địa phương có nguy cơ cao gồm: Thị xã Đông Hòa và huyện Phú Hòa 261.500 con; vắc xin người dân tự mua tiêm 79.200 con), tiêm vắc xin viêm da nổi cục cho 61.424 con, tiêm vắc xin Đại chó, mèo cho 20.773 con (vắc xin được Nhà nước hỗ trợ tiêm 1.799 con, vận động người dân mua vắc xin tiêm 18.974 con).

Chi cục Chăn nuôi và Thú y tiếp tục phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường công tác kiểm dịch động vật, vận chuyển qua các trạm, chốt trên địa bàn tỉnh; đồng thời kiểm tra vệ sinh thú y, kiểm soát mua bán tiêu thụ gia súc, gia cầm, sản phẩm gia súc, gia cầm để góp phần đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm cho người tiêu dùng.

2.2. Lâm nghiệp

Ước tính trong tháng 9, diện tích rừng trồng mới tập trung 93 ha, tăng 4,5%; sản lượng gỗ khai thác 53,8 nghìn m³, bằng 78,3%; sản lượng củi 20,5 nghìn ster, tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 9 tháng, diện tích rừng trồng mới tập trung 935 ha, tăng 76,4%; sản lượng gỗ khai thác 366,7 nghìn m³, tăng 33,6%; sản lượng củi khai thác 77,5 nghìn ster, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Các đơn vị khai thác gỗ tập trung vào khai thác khoảng 4.218 ha diện tích rừng trồng tập trung và khai thác gỗ từ vườn rừng cây trồng phân tán.



Thời tiết năm nay nắng nóng không quá gay gắt và kéo dài nên tình trạng cháy rừng giảm; tuy nhiên trong mùa nắng nóng, khô, hanh (tính đến 20/9/2024) toàn tỉnh đã xảy ra 9 vụ cháy rừng với 25,34 ha diện tích rừng bị thiệt hại (trong đó: Rừng sản xuất 20,09 ha, rừng không quy hoạch lâm nghiệp 5,25 ha).

Đã kiểm tra công nhận 07 vườn ươm cây đầu dòng keo lai, số lượng 104.500 cây, số lượng hom có thể cung cấp 7,65 triệu cây/năm. Tổng số vườn ươm cây đầu dòng keo lai còn hạn sử dụng trong năm 2024 là 43 vườn. Hiện các đơn vị đang trong mùa vụ sản xuất cây giống.

Lũy kế từ đầu năm đến ngày 20/9/2024 đã phát hiện và lập biên bản 125 vụ vi phạm, giảm 30,9% so với cùng kỳ năm trước (giảm 56 vụ), trong đó: 59 vụ phá rừng trái pháp luật với diện tích thiệt hại 11,34 ha (gồm: 0,2 ha rừng khoanh nuôi tái sinh; 4,34 ha rừng sản xuất; 1,15 ha rừng phòng hộ; 5,65 ha rừng đặc dụng); 61 vụ khai thác, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng và quy phạm về bảo vệ động vật rừng; 05 vụ vi phạm các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy rừng.

Xử lý vi phạm 135 vụ; trong đó: Chuyển xử lý hình sự 15 vụ, xử lý hành chính 120 vụ. Có 36 vụ khắc phục hậu quả, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên diện tích 3,13 ha do không xác định được đối tượng phá rừng; 5 vụ buộc phải trồng lại rừng với diện tích 0,66 ha.

Lâm sản tịch thu 94,69 m³ gỗ các loại (trong đó: Gỗ thông thường 92,9 m³, gỗ thuộc loài nguy cấp, quý hiếm nhóm IIa 1,79 m³). Tiền nộp ngân sách Nhà nước 1.040,6 triệu đồng (trong đó: Tiền bán tang vật, phương tiện 896,1 triệu đồng, tiền phạt vi phạm hành chính 144,5 triệu đồng).

2.3. Thủy sản

- Lũy kế 9 tháng năm 2024, diện tích nuôi trồng 2.670 ha, tăng 0,2%, trong đó: Cá 223 ha, tăng 1,7%; tôm 2.159 ha, tăng 0,1%, thủy sản các loại 288 ha, tăng 0,2% so với cùng kỳ năm trước.

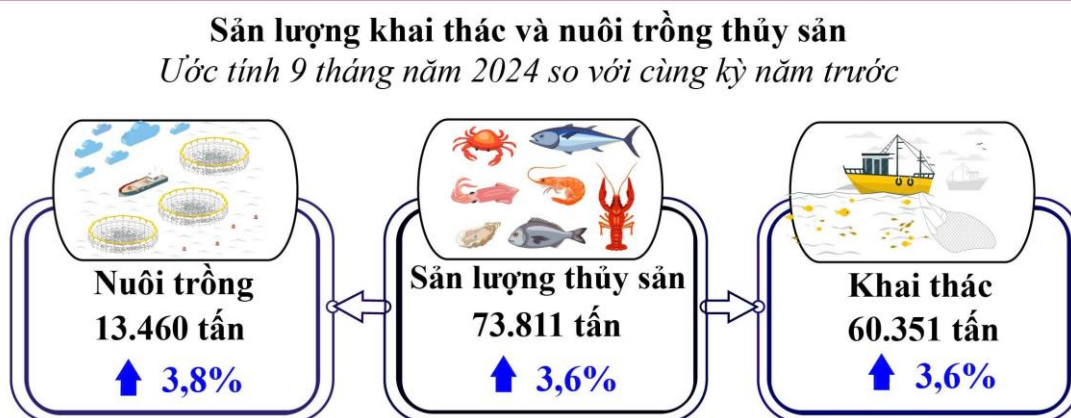
- Sản xuất giống tôm thẻ Post 15 trong tháng đạt 45 triệu con, tăng 4,7% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính lũy kế 9 tháng năm 2024, sản xuất được 857 triệu con giống, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước.

- Sản lượng thủy sản trong tháng 9 ước tính 4.949 tấn, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản khai thác 3.808 tấn, tăng 1,8%, (trong tổng sản lượng cá khai thác, cá ngừ đại dương 114 tấn, chiếm 3,2% và giảm 53,7%). Sản lượng thủy sản nuôi trồng 1.141 tấn, giảm 3,7%.

- Ước tính 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước, sản lượng thủy sản 73.811 tấn, tăng 3,6%, trong đó: Cá 55.513 tấn, tăng 3,4%; tôm 11.713 tấn, tăng 3,4%; thủy sản khác 6.585 tấn, tăng 5,9%. Chia ra:

+ Sản lượng thủy sản khai thác 60.351 tấn, tăng 3,6%, trong đó: Cá các loại 54.003 tấn, tăng 3,4%; tôm 402 tấn, tăng 7,5%; thủy sản các loại 5.946 tấn, tăng 5,6%. Trong tổng sản lượng cá khai thác, cá ngừ đại dương 3.510 tấn, chiếm 6,5% và tăng 23,3%.

+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng 13.460 tấn, tăng 3,8%, trong đó: Cá 1.510 tấn, tăng 6,6%; tôm 11.311 tấn, tăng 3,2%; thủy sản các loại 639 tấn, tăng 8,3%.



Về bệnh trên thủy sản: 45,5 ha tôm bị bệnh (28 ha tôm bị bệnh hoại tử gan tụy cấp; 1,5 ha bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô; 03 ha bệnh vi bào tử trùng; 13 ha bệnh đốm trắng); 02 ha cá bị bệnh hoại tử thần kinh. Diện tích tôm bị bệnh tập trung ở Thị xã Đông hòa 34,5 ha, Huyện Tuy An 10 ha, Thị xã Sông Cầu 01 ha. Các ngành chức năng đã hướng dẫn các biện pháp phòng và chữa bệnh, cấp thuốc sát trùng Sodium Chlorite 20% để xử lý hồ nuôi, tiếp tục theo dõi không để dịch bệnh lây lan sang diện rộng.

2.4. Về xây dựng nông thôn mới

Chương trình Mục tiêu quốc gia, xây dựng nông thôn mới được tập trung chỉ đạo. Trong 9 tháng, đã công nhận thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới, 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới sau khi sáp nhập và 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu sản xuất. Đến nay, toàn tỉnh có 65/83 xã đạt chuẩn nông thôn mới (đạt 78%), trong đó có 18 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 02 xã nông thôn mới kiểu mẫu sản xuất, 25 thôn/khu dân cư nông thôn mới kiểu mẫu và 29 vườn mẫu nông thôn mới, 04 thôn nông thôn mới thông minh.

Tiếp tục triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP). Trong 9 tháng, đã tổ chức đánh giá, phân hạng cho 35 sản phẩm OCOP đạt 3 sao. Đến nay, toàn tỉnh có 286 sản phẩm OCOP (trong đó có 10 sản phẩm OCOP 4 sao và 276 sản phẩm OCOP 3 sao). Phối hợp với các địa phương, chủ thể sản phẩm OCOP đăng ký tham gia hội chợ, tuần lễ sự kiện sản phẩm OCOP tại các tỉnh bạn trong thời gian đến.

3. Sản xuất công nghiệp

3.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp

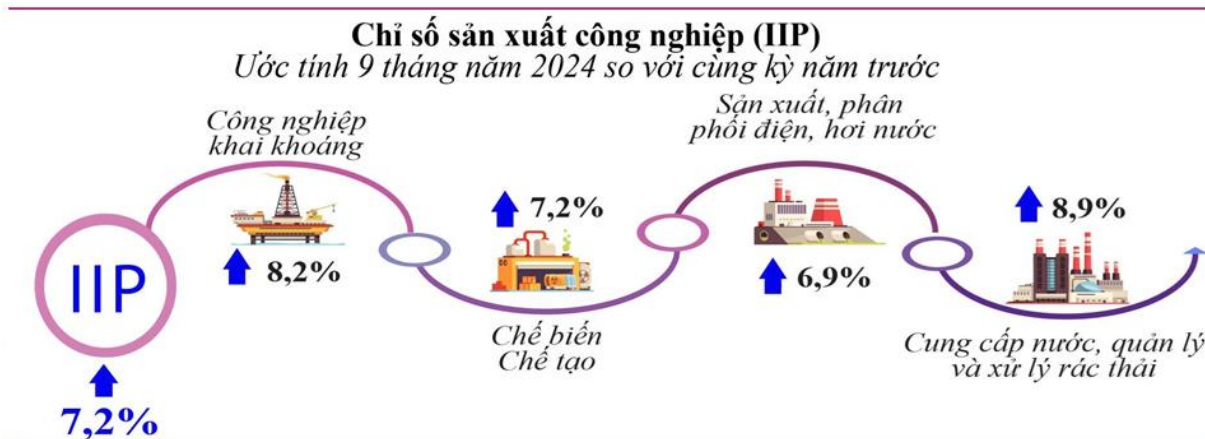
Trên địa bàn tỉnh, ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo, lãnh đạo các sở, ban, ngành, các địa phương bám sát thực tiễn, triển khai quyết liệt chương trình hành động của Tỉnh ủy, thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024; từ đó tháo gỡ kịp thời những khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh, đồng thời các doanh nghiệp cũng tập

trung vượt qua khó khăn để duy trì và phát triển sản xuất nên so với cùng kỳ năm trước vẫn đạt mức tăng trưởng khá.

- Tháng 9/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,6% so với cùng kỳ năm trước⁽⁵⁾, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,9%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,4%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 7,5%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 6,6%.

- Quý III/2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 6,2% so với cùng kỳ năm trước, chia ra: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,4%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,1%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 6,6%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 9,2%.

- Lũy kế 9 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước (quý III tăng 6,2%), trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,2%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,2%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 6,9%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 8,9%.



- Giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) 9 tháng năm 2024 ước tính 19.903,9 tỷ đồng tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước⁽⁶⁾, phân theo các ngành kinh tế cấp I như sau:

Ngành công nghiệp khai khoáng 236,4 tỷ đồng, tăng 8,7%. Các doanh nghiệp tập trung khai thác và chế biến đá phục vụ cho các công trình xây dựng trên địa bàn nên sản lượng đá xây dựng các loại ước tính 716,7 nghìn m³, tăng 9,2%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 16.830 tỷ đồng, tăng 9,5%. Tình hình sản xuất ước tính 9 tháng một số ngành công nghiệp chế biến chủ yếu so với cùng kỳ năm trước như sau:

⁵ Một số sản phẩm công nghiệp tháng 9/2024 tăng so với cùng kỳ năm trước: Dăm gỗ các loại 8.000 tấn, tăng 14,4%; đá xây dựng các loại 90.187 m³, tăng 11,4%; phân bón các loại 4.942, tăng 9,9%; điện thương phẩm 109.457 nghìn kwh, tăng 9,5%; thuốc viên các loại 176 triệu viên, tăng 9,3%; hải sản các loại 1.947 tấn, tăng 7,9%; trang in các loại 144 triệu trang, tăng 7,5%; ván lạng gỗ các loại 753 tấn, tăng 7,1%; nước đá các loại 59.094 tấn, tăng 6,9%; nước uống được 1.302 nghìn m³, tăng 6,8%; linh kiện điện tử 63 triệu sản phẩm, tăng 6,8%; điện sản xuất 214.756 nghìn Kwh, tăng 6,7%...

⁶ Riêng quý III/2024 ước tính 4.613,5 tỷ đồng, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Chế biến mía đường 165.512 tấn, tăng 11,2%, tăng cao do các nhà máy hoạt động tương đối ổn định, phát huy được công suất thiết kế và đảm bảo tiêu thụ hết mía nguyên liệu trên địa bàn tỉnh.

+ Chế biến thủy hải sản 14.528 tấn, tăng 10,3%, các doanh nghiệp chế biến hải sản tập trung sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm đối với các đơn hàng đã ký kết trong và ngoài nước.

+ Chế biến tinh bột sắn 66.771 tấn, tăng 30,4%, các nhà máy đã tập trung sản xuất, đảm bảo thu mua hết nguyên liệu sắn trên địa bàn tỉnh. Tuy vậy, trong những tháng đầu năm các nhà máy thiếu nguyên liệu để sản xuất nên phải nghỉ vụ sớm; nguyên nhân chủ yếu là do các nhà máy chế biến tinh bột sắn ngoài tỉnh đến mua nguyên liệu sắn trong tỉnh dẫn đến thiếu hụt nguyên liệu.

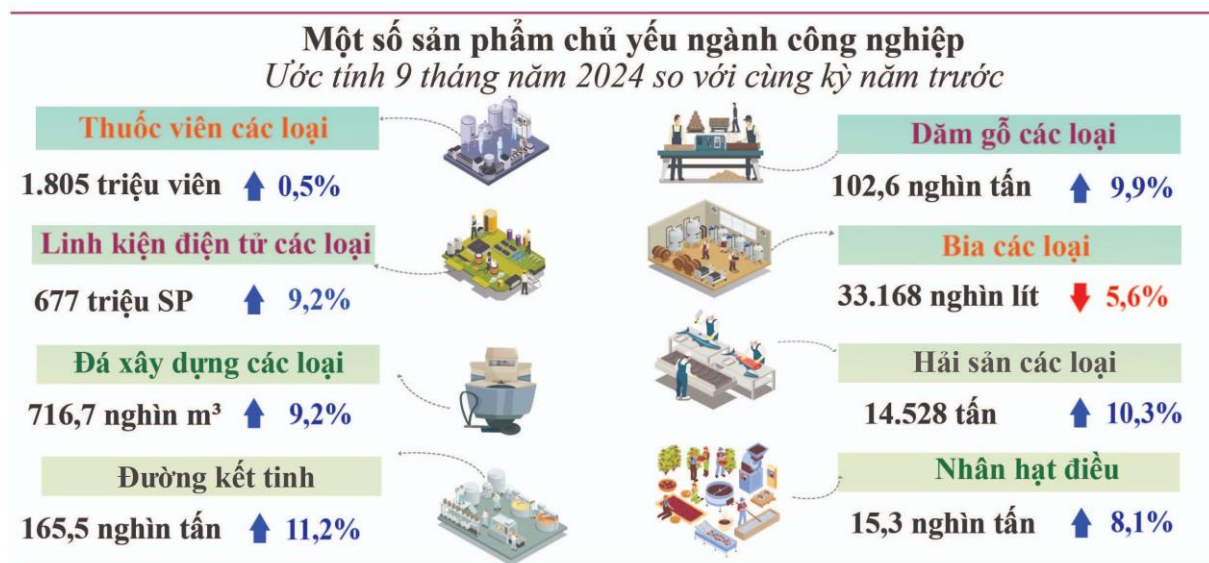
+ Chế biến nhân hạt điều xuất khẩu 15.311 tấn, tăng 8,1% tăng do các doanh nghiệp chế biến đã kịp thời khắc phục những khó khăn và đảm bảo được nguồn nguyên liệu để phục vụ sản xuất.

+ Sản xuất bia các loại 33,2 triệu lít, giảm 5,6%.

+ Sản phẩm may mặc quần áo các loại 14,7 triệu sản phẩm, tăng 6,7%, do các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tập trung sản xuất theo các đơn hàng đã được ký kết ngay từ đầu năm, đồng thời mở rộng, tìm kiếm thị trường mới để tăng sản lượng sản xuất và tiêu thụ.

+ Sản xuất thuốc chữa bệnh các loại 1.805 triệu viên, tăng 0,5% do ảnh hưởng chi phí nguyên liệu đầu vào tăng, sự cạnh tranh gay gắt của sản phẩm trên thị trường.

+ Sản xuất linh kiện điện tử các loại 677 triệu sản phẩm, tăng 9,2%. Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử của Công ty TNHH CCIPY Việt Nam tiếp tục sản xuất ổn định theo các đơn hàng đã ký kết.



Ngành sản xuất và phân phối điện, hơi nước 2.704,3 tỷ đồng, tăng 7,8% so với cùng kỳ năm trước, tăng ở các sản phẩm sau: Điện sản xuất 1.948,2 triệu kwh, tăng 7,1%; điện thương phẩm 878,7 triệu kwh, tăng 10,1% do thời tiết thuận lợi

nên đảm bảo nguồn nước cho các nhà máy thủy điện hoạt động và các nhà máy điện mặt trời vẫn duy trì sản xuất.

Ngành cung cấp nước và quản lý, xử lý rác thải 133,2 tỷ đồng, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước, tăng chính là sản phẩm nước uống được 11,4 triệu m³, tăng 7%.

3.2. Xu hướng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo

Về tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2024 so với quý trước có 34,9% doanh nghiệp lạc quan cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tốt lên và có 23,3% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh giảm so với quý trước. Doanh nghiệp dự kiến quý IV/2024 có tới 44,2% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ tăng lên và chỉ có 16,3% số doanh nghiệp đánh giá sản xuất kinh doanh giảm so với quý trước.

Về khối lượng sản xuất của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2024 so với quý trước có 34,9% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp tốt lên và có 25,6% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất giảm hơn so với quý trước. Doanh nghiệp dự kiến quý IV/2024 có tới 37,2% doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất sẽ tăng lên và có 16,3% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm hơn giảm so với quý trước.

Về số lượng đơn đặt hàng mới của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2024 so với quý trước có 31,7% doanh nghiệp lạc quan cho rằng số lượng đơn đặt hàng mới của doanh nghiệp tăng lên, có 19,5% số doanh nghiệp đánh giá số lượng đơn đặt hàng mới giảm so với quý trước. Dự kiến quý IV/2024 có tới 39% doanh nghiệp dự báo số lượng đơn đặt hàng mới sẽ tăng lên, chỉ có 12,2% doanh nghiệp dự kiến số lượng đơn đặt hàng mới giảm hơn giảm so với quý trước.

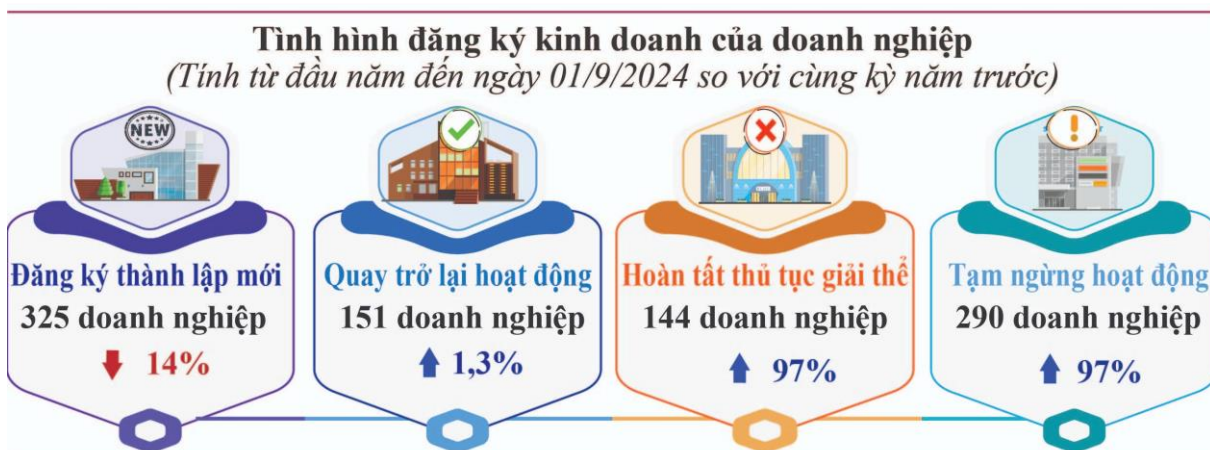
Về số lượng lao động bình quân của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III/2024 so với quý trước có 44,4% doanh nghiệp lạc quan cho rằng số lượng lao động bình quân của doanh nghiệp tăng lên và có 22,2% số doanh nghiệp đánh giá số lượng lao động bình quân sẽ giảm so với quý trước. Dự kiến quý IV/2024 có 38,1% doanh nghiệp dự báo số lượng lao động bình quân sẽ tăng lên, có 14,3% doanh nghiệp dự kiến số lượng lao động bình quân giảm hơn giảm so với quý trước.



4. Hoạt động của doanh nghiệp

Tính từ đầu năm đến ngày 01/9/2024 trên địa bàn tỉnh có 325 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 14% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số vốn đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp là 2.102,3 tỷ đồng giảm 56% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký kinh doanh bình quân 01 doanh nghiệp đạt 6,5 tỷ đồng/doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 151 doanh nghiệp, tăng 1,3% so với cùng kỳ năm trước.

Một số doanh nghiệp đang gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ, chi phí nguyên vật liệu đầu vào cao, nguồn tài chính cho sản xuất kinh doanh không đảm bảo, sự cạnh tranh của hàng hóa trong sản xuất kinh doanh làm nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp quy mô sản xuất, tạm ngừng hoạt động hoặc giải thể. Tính từ đầu năm đến ngày 01/9/2024 trên địa bàn tỉnh đã có 290 doanh nghiệp được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh doanh, tăng 97% và có 144 doanh nghiệp tự nguyện đăng ký giải thể và đã hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 97% so với cùng kỳ năm trước.



5. Thương mại, dịch vụ

Lĩnh vực thương mại dịch vụ 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh đạt được những kết quả tích cực. Thị trường hàng hóa và sức mua của người dân được duy trì tăng trưởng; hàng hóa lưu thông thông suốt, đáp ứng tốt nhu cầu cho tiêu dùng của Nhân dân; nhiều doanh nghiệp, trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng bán lẻ đã tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi hấp dẫn, giá cả hợp lý với nhiều mặt hàng giảm giá nhằm kích cầu tiêu dùng nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn và các ngày lễ lớn như Giỗ tổ Hùng Vương, lễ 30/4, 01/5 và 02/9, làm cho hoạt động thương mại và dịch vụ diễn ra sôi động do nhu cầu sử dụng của người dân trong tỉnh và khách du lịch đến từ ngoài tỉnh tăng mạnh. Việc thực hiện Kế hoạch số 114/KH-UBND tỉnh Phú Yên ngày 31/5/2024 về kích cầu, thu hút khách du lịch hè năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Yên với chuỗi các chương trình, sự kiện Nghệ thuật, Văn hóa và Thể thao diễn ra từ tháng 6 đến hết tháng 9/2024; song song với đó là việc ngành du lịch đưa ra các gói sản phẩm du lịch với giá ưu đãi và chất lượng đã thu hút lượng khách du lịch rất đông đến với Phú Yên, làm cho doanh thu các ngành dịch vụ tăng, góp phần giúp cho tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của tỉnh tăng khá. Công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường

được các cấp, các ngành tăng cường nên đã góp phần bình ổn thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh. Việc giảm 2% thuế giá trị gia tăng và giảm thuế trước bạ ô tô 50% sản xuất và lắp ráp trong nước làm giảm giá thành, giá bán hàng hóa, dịch vụ, thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tăng khá, phục vụ tốt nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa của Nhân dân. Hoạt động vận tải hành khách đã được tăng cường các phương tiện để phục vụ nhu cầu đi lại, tham quan của khách du lịch do có nhiều sự kiện văn hóa thể thao được tổ chức trên địa bàn; chất lượng dịch vụ các loại hình vận tải tiếp tục được cải thiện, giá cước vận tải luôn được kiểm soát, quản lý. Hoạt động vận chuyển hàng hóa trên địa bàn tăng cao do thời tiết thuận lợi để người dân thu hoạch nông sản, xây dựng các công trình.

Tháng 9/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính 4.815,2 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu bán buôn hàng hóa 2.468,5 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu ngành vận tải 429,4 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước.

Quý III/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính 14.144,7 tỷ đồng, tăng 5,7% so với quý trước và tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu bán buôn hàng hóa 7.301 tỷ đồng, tăng 11,1%; doanh thu vận tải 1.258,3 tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính 40.671,9 tỷ đồng, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu bán buôn hàng hóa 20.939,9 tỷ đồng, tăng 10,8%; doanh thu vận tải 3.681,8 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước.

5.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

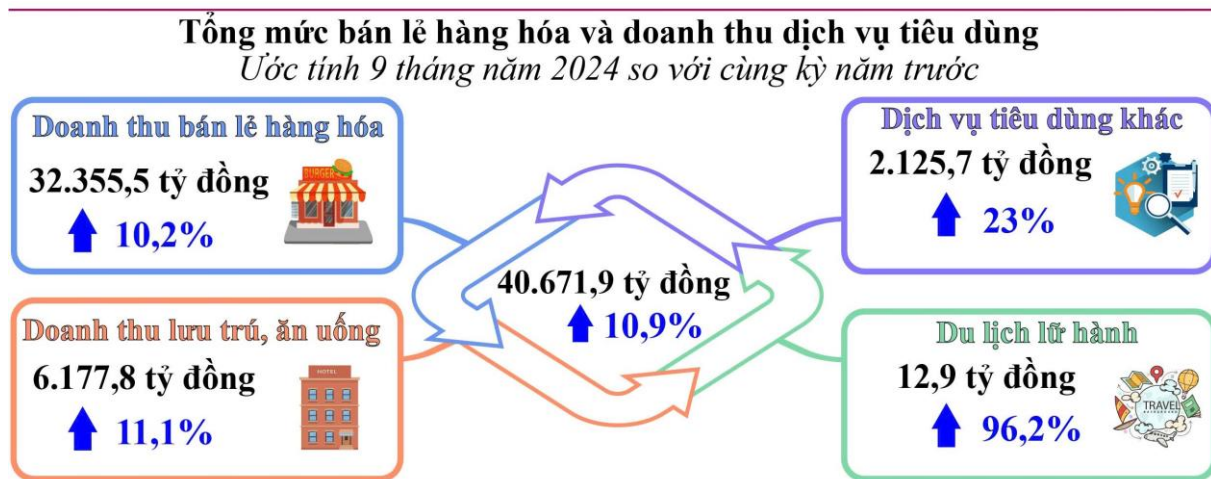
Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 9/2024 ước tính 3.820,3 tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 11% so với cùng kỳ năm trước⁷. Doanh thu lưu trú 79,7 tỷ đồng, giảm 8% so với tháng trước (do thời tiết chuyển sang mùa mưa, không thuận lợi để du lịch và học sinh vào năm học mới) và tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu ăn uống 675,1 tỷ đồng, tăng 5,8% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu hoạt động lữ hành 1,7 tỷ đồng, giảm 23,6% so với tháng trước nhưng gấp 2,3 lần so với cùng kỳ năm trước. Tổng doanh thu hoạt động dịch vụ khác 238,4 tỷ đồng, tăng 3,1% so với tháng trước và tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa quý III/2024 ước tính 11.233,6 tỷ đồng, tăng 9,8% so cùng kỳ năm trước; doanh thu lưu trú 258,9 tỷ đồng tăng 14,1%; doanh thu ăn uống 1.968,3 tỷ đồng tăng 10,9%; doanh thu hoạt động lữ hành 6,1 tỷ đồng,

⁷ Một số nhóm hàng tăng khá so tháng 9/2023: Vật phẩm, văn hoá, giáo dục 41,4 triệu đồng, tăng 26,9%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 55,7 triệu đồng, tăng 20,4%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 59,6 triệu đồng, tăng 15,7%; lương thực, thực phẩm 2.242,4 triệu đồng, tăng 15%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 21,5 triệu đồng, tăng 12,1% do lương cơ sở của cán bộ công chức viên chức, hưu trí và chế độ trợ cấp xã hội tăng; giảm thuế trước bạ 50% với ô tô sản xuất, lắp ráp trong nước có hiệu lực từ tháng 09/2024 nên thúc đẩy sức tiêu dùng tăng. Có 02 nhóm hàng giảm: xăng, dầu các loại 277,3 triệu đồng, giảm 0,3% do giá bán lẻ giảm; ô tô con (loại dưới 9 chỗ ngồi trừ xuống) 54,3 triệu đồng, giảm 2,6% do sức mua giảm.

tăng 35,3%; tổng doanh thu dịch vụ khác 677,8 tỷ đồng, tăng 15,7% nhờ việc thực hiện kích cầu du lịch hè 2024 nên lượt khách du lịch tăng cao và nhu cầu tiêu dùng trong tỉnh tăng..

Tính chung 9 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước tính 32.355,5 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước⁽⁸⁾; doanh thu lưu trú 675,7 tỷ đồng, tăng 20,1%; doanh thu ăn uống 5.502,1 tỷ đồng, tăng 10,1%; doanh thu hoạt động lữ hành 12,9 tỷ đồng, tăng 96,2%; tổng doanh thu dịch vụ khác 2.125,7 tỷ đồng, tăng 23%⁽⁹⁾.



Ước tính 9 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước: Tổng lượt khách du lịch đến Phú Yên gần 3,14 triệu lượt, đạt 92,3% so với kế hoạch năm, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước (trong đó khách quốc tế 23.620 lượt, đạt 118% so với kế hoạch năm, tăng 57,4%); tổng thu từ khách du lịch 6.101 tỷ đồng, đạt 84% so với kế hoạch năm, tăng 63%. Tổng lượt khách lưu trú 1,86 triệu lượt, tăng 15,4% (trong đó khách quốc tế 17.058 lượt, tăng 52,3%); doanh thu lưu trú 675,7 tỷ đồng, tăng 20,1%.



Tính đến tháng 9/2024, toàn tỉnh có 440 cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch; trong đó có 01 khách sạn 5 sao, 01 khách sạn 4 sao, 05 khách sạn 3 sao, 04 khách

⁸ Một số nhóm hàng tăng khá so 9 tháng năm 2023: Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 168,2 triệu đồng, tăng 14,6%; lương thực, thực phẩm 18.964 triệu đồng, tăng 13,6%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 523 triệu đồng, tăng 13,2%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục 340,9 triệu đồng, tăng 12,2%. Riêng có 01 nhóm ngành hàng giảm: Ô tô con (loại dưới 9 chỗ ngồi trở xuống) 403,7 triệu đồng, giảm 8% do sức mua giảm.

⁹ Trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 163,3 tỷ đồng, tăng 1,5%; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ 355,4 tỷ đồng, tăng 50,3%; dịch vụ giáo dục và đào tạo 123,1 tỷ đồng, tăng 12,4%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 153,2 tỷ đồng, tăng 25%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí 654,5 tỷ đồng, tăng 32,5%; dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình 195,5 tỷ đồng, tăng 16,2%; dịch vụ khác 500,6 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ năm trước.

sạn 2 sao, 30 khách sạn 1 sao, 80 khách sạn, 90 nhà nghỉ và 31 homestay đáp ứng đủ điều kiện tối thiểu kinh doanh lưu trú du lịch; một số cơ sở lưu trú khác đang làm thủ tục đăng ký thẩm định công nhận loại hạng theo quy định. Tổng số buồng lưu trú du lịch hiện có khoảng 7.700 buồng, trong đó có khoảng 670 buồng đạt tiêu chuẩn 3 - 5 sao, đáp ứng đủ điều kiện tối thiểu kinh doanh lưu trú du lịch; đồng thời, các khu du lịch vui chơi giải trí được cải tạo nâng cấp để phục vụ tốt nhu cầu vui chơi giải trí của du khách khi đến Phú Yên. Ngoài ra ẩm thực của Phú Yên với nhiều loại thủy hải sản cũng là thế mạnh để thu hút khách du lịch.

5.2. Xuất, nhập khẩu

Tuy còn gặp nhiều khó khăn, nhưng các doanh nghiệp tập trung thực hiện các đơn hàng đã ký kết. Tổng kim ngạch xuất khẩu 9 tháng ước thực hiện 256,1 triệu USD, đạt 89,8% kế hoạch năm, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng xuất khẩu tăng như: Sản phẩm gỗ đạt 21,8 triệu USD, tăng 31,3%; quần áo may sẵn đạt 46,1 triệu USD, tăng 30,9%; hải sản các loại đạt 126,3 triệu USD, tăng 20,8%; linh kiện điện tử đạt 23,5 triệu USD, tăng 2,4%; kính đạt 6,2 triệu USD, tăng 1,6%. Riêng kim ngạch xuất khẩu nhân hạt điều đạt 7,5 triệu USD, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu ước thực hiện 120,5 triệu USD, đạt 63,4% kế hoạch năm, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Một số mặt hàng nhập khẩu tăng như: Vải và phụ liệu may mặc đạt 24 triệu USD, tăng 93,4%; hóa chất đạt 26,1 triệu USD, tăng 66,5%; máy móc thiết bị phụ tùng đạt 20,3 triệu USD, tăng 25,2%.

5.3. Vận tải hành khách, hàng hóa

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao hiệu quả khai thác dữ liệu trên thiết bị giám sát hành trình để xử lý chủ phương tiện lái xe vi phạm pháp luật. Các cơ sở kinh doanh vận tải trên địa bàn đã phát huy nội lực, duy trì hoạt động kinh doanh có hiệu quả, ổn định đời sống của người lao động và đem lại lợi nhuận cho đơn vị. Đảm bảo hàng hóa để sản xuất và tiêu dùng trên thị trường được lưu thông thông suốt, đáp ứng tối đa nhu cầu đi lại của người dân. Qua đó, chất lượng dịch vụ của các loại hình vận tải tiếp tục được cải thiện, giá cước vận tải luôn được kiểm soát, quản lý.

Tổng doanh thu ngành vận tải tháng 9/2024 ước tính 429,4 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ năm trước; trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 73,9 tỷ đồng, tăng 15,8%; doanh thu vận tải hàng hóa 352,9 tỷ đồng, tăng 13,8%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1,9 tỷ đồng, bằng 38,9% so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu về các dịch vụ này giảm như hoạt động quản lý thông giữ tại các bãi, điểm đỗ ô tô, xe máy, các phương tiện đường bộ, bốc xếp hàng hóa, lai dắt cứu hộ đường bộ...; bưu chính, chuyển phát 0,7 tỷ đồng, giảm 24%, do nhu cầu của hoạt động dịch vụ nhận hàng hóa hoặc tài liệu, phân loại, vận chuyển và phân phối thư, bưu thiếp, báo, tạp chí, ấn phẩm quảng cáo, bưu phẩm, bưu kiện theo yêu cầu của khách hàng ngày càng ít dần.

Doanh thu vận tải quý III/2024 ước tính 1.258,3 tỷ đồng, tăng 10,7%; trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước 212,3 tỷ đồng, tăng 19,1%; doanh thu vận tải hàng hóa ước 1.037,9 tỷ đồng, tăng 9,9%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 6,1 tỷ

đồng, giảm 46,1%; dịch vụ bưu chính chuyển phát 2 tỷ đồng, giảm 27,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung doanh thu vận tải 9 tháng năm 2024 ước tính 3.681,8 tỷ đồng, tăng 10,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 610,7 tỷ đồng, tăng 18,9%; doanh thu vận tải hàng hóa 3.047 tỷ đồng, tăng 10,1%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 17,7 tỷ đồng, bằng 34,8%; dịch vụ bưu chính chuyển phát 6,4 tỷ đồng, giảm 19,7%.



Tháng 9/2024, khối lượng hành khách vận chuyển đường bộ ước tính 798,1 nghìn lượt khách, tăng 4,6% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hành khách luân chuyển đường bộ 92.957,9 nghìn lượt khách.km, tăng 8,8%; Khối lượng hàng hoá vận chuyển đường bộ 989,3 nghìn tấn, tăng 6%; khối lượng hàng hoá luân chuyển đường bộ 84.696,2 nghìn tấn.km, tăng 7,9%.

Khối lượng hành khách vận chuyển đường bộ quý III/2024 ước tính 2.315,5 ngàn lượt khách, tăng 1,3%; khối lượng hành khách luân chuyển đường bộ 243.877,1 ngàn lượt khách.km, tăng 10,5%. Khối lượng hàng hoá vận chuyển đường bộ 2.948,2 ngàn tấn, tăng 2,8%; khối lượng hàng hoá luân chuyển đường bộ 251.673,1 ngàn tấn.km, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 9 tháng năm 2024, khối lượng hành khách vận chuyển đường bộ ước tính 7.278 nghìn lượt khách, tăng 3,2% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hành khách luân chuyển đường bộ 683.900,2 nghìn lượt khách.km, tăng 13%. Khối lượng hàng hoá vận chuyển đường bộ 8.880,8 nghìn tấn, tăng 3,9%; khối lượng hàng hoá luân chuyển đường bộ 746.154,1 nghìn tấn.km, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước.



Vận tải hàng không, lượng hành khách qua Cảng hàng không Tuy Hòa trong tháng 9 ước tính 33.336 lượt khách; lũy kế 9 tháng 270.472 lượt khách, giảm 28,86% so với cùng kỳ năm trước. Vận tải đường sắt, lượng hành khách lên tàu tại các Ga trên địa bàn tỉnh trong tháng 9 là 13.843 lượt khách; lũy kế 20.898 lượt khách, tăng 19,52%. Vận tải đường biển, sản lượng hàng hóa qua cảng Vũng Rô trong tháng 9 là 15.000 tấn hàng; lũy kế 124.000 tấn, giảm 11,42%.

Luồng tuyến vận tải: Đã duy trì hoạt động các tuyến vận tải; đến nay có 41 tuyến vận tải khách liên tỉnh, 05 tuyến nội tỉnh, 04 tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt; tổng số phương tiện vận tải hành khách 1.189 xe/14.077 ghế (trong đó: số lượng xe hoạt động tuyến cố định 94 xe/3.200 ghế, xe hợp đồng 435 xe/7.062 ghế, xe buýt 15 xe/684 ghế, xe taxi 632 xe/3.263 ghế (5 đơn vị), 12 xe trung chuyển/192 ghế); tổng số phương tiện vận tải hàng hóa (đầu kéo, container, xe tải) kinh doanh vận tải 2.827 xe/28.725 tấn.

5.4. Bưu chính viễn thông

Số vị trí trạm BTS 9 tháng năm 2024 ước tính 1.305 trạm, tăng 57 trạm (tăng 4,6%) so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động của mảng dịch vụ điện thoại cố định hiện nay chỉ còn mang tính cầm chừng, chủ yếu phục vụ khôi các cơ quan, tổ chức chính quyền, các doanh nghiệp. Trong khi đó, mức sụt giảm lượng thuê bao diễn ra đều đặn mỗi năm phù hợp với xu hướng hiện nay. Thị trường thuê bao Internet băng rộng di động và cố định lại tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái. Số thuê bao điện thoại di động ước tính 956.402 thuê bao, giảm 1,9% so cùng kỳ năm trước, đạt 108,8 thuê bao/100 dân; thuê bao điện thoại cố định 12.000 thuê bao, giảm 5% so cùng kỳ năm trước, đạt gần 1,4 thuê bao/100 dân; thuê bao Internet (tính cả internet băng rộng di động và băng rộng cố định) 821.443 thuê bao, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 93,4 thuê bao/100 dân.

Doanh thu lĩnh vực bưu chính viễn thông ước tính khoảng 877,773 tỷ đồng, giảm 1,1% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu người dân sử dụng các dịch vụ truyền thông (thoại và SMS) giảm dần nhưng các chỉ số khác tăng trưởng như số dùng cáp quang, tỷ lệ người dùng internet, băng rộng cố định, băng rộng di động...

II. ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Chỉ số giá tiêu dùng

1.1. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2024 tăng 0,1% so tháng trước, tăng 3,58% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,65% so tháng 12 năm trước; CPI bình quân quý III/2024, tăng 1,0% so với quý trước, tăng 4,33% so với cùng quý năm trước, tăng 2,54% so tháng 12 năm trước; CPI bình quân 9 tháng năm 2024, tăng 3,64% so với bình quân cùng kỳ năm 2023.

- Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2024 tăng 0,1% so tháng trước, có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, trong đó: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,24% (tác động làm CPI chung tăng 0,08%) một số hàng hóa do nguồn cung ít hoặc không phải mùa vụ chính nhưng nhu cầu tiêu dùng tăng và chi phí

sản xuất tăng nên giá cả tăng như: Gạo tẻ thường, tẻ ngon, gạo nếp, ngô, khoai; các mặt hàng như: tôm tươi hoặc ướp lạnh, thủy hải sản tươi sống khác, lạc và vừng, quả có múi, chuối,... Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 1,32% (tác động làm CPI chung tăng 0,23%) do thời tiết nắng nóng người dân sử dụng lượng nước, điện sinh hoạt ở mức cao nhiều làm cho giá điện, nước tăng, giá gas tăng theo giá gas thế giới. Bên cạnh mặt hàng tăng giá, trong nhóm có giá dầu hỏa giảm do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá trong tháng; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,08%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,04%; giáo dục tăng 0,23%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,59% do nhu cầu sử dụng tăng. Các nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm: Giao thông giảm 2,78%, là do giá xăng, dầu diesel giảm từ các đợt điều chỉnh giá trong tháng. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng trong nhóm tăng giá như: Giá xe đạp, giá phụ tùng ô tô, sắm xe máy... tăng do nhu cầu tiêu dùng tăng; văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,32% khi giá các mặt hàng như: Ti vi màu, thiết bị thể dục thể thao, cây, hoa cảnh, du lịch trong nước, ngoài nước giảm do nhu cầu giảm. Nhóm có chỉ số không đổi là nhóm bưu chính viễn thông.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2024 tăng 3,58% so với cùng kỳ năm trước: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,44%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,7%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,77%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,95%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,7%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,97%; giao thông giảm 5,95%; bưu chính viễn thông giảm 0,66%; giáo dục tăng 0,69%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,99%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,65%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 9/2024 tăng 2,65% so tháng 12 năm trước: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,78%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,28%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,83%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,81%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,54%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,27%; giao thông giảm 2,41%; bưu chính viễn thông tăng 0,02%; giáo dục tăng 0,6%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,71%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,02%.

- Chỉ số giá tiêu dùng quý III/2024 tăng 4,33% so cùng kỳ năm trước, trong đó 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,21% (tác động làm CPI chung tăng 1,41 điểm phần trăm) do giá gạo tăng do giá gạo xuất khẩu, nhóm thực phẩm tăng do nhu cầu tiêu dùng trong dịp nghỉ hè và nghỉ lễ 2/9, nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng do nhu cầu tăng cùng với giá nguyên liệu đầu vào và chi phí nhân công tăng; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,23%, chủ yếu do giá nguyên liệu sản xuất đồ uống, chi phí nhân công và chi phí vận chuyển tăng; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,82% chủ yếu do nguyên nhân do nhu cầu tăng; Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,26% (tác động làm CPI tăng 1,56 điểm phần trăm), chủ yếu do chỉ số giá nhà ở thuê và nhà chủ sở hữu tính quy đổi, điện sinh hoạt và gas tăng; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng cao nhất với 9,94% do giá dịch vụ y tế được điều chỉnh theo Thông tư số 22/2023/TT-BYT của Bộ Y tế từ ngày 17/11/2023; Nhóm giáo dục tăng 1,09%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,37%; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 7,2% do giá bảo hiểm y tế tăng 30%

khi mức lương cơ sở được điều chỉnh từ 1,8 triệu đồng/tháng lên 2,34 triệu đồng/tháng. Nhóm có chỉ số giá giảm: Nhóm giao thông giảm 1,73% nguyên nhân chủ yếu do giá xăng giảm theo giá thế giới; bưu chính viễn thông giảm 0,31% do giá giá điện thoại thế hệ cũ giảm.

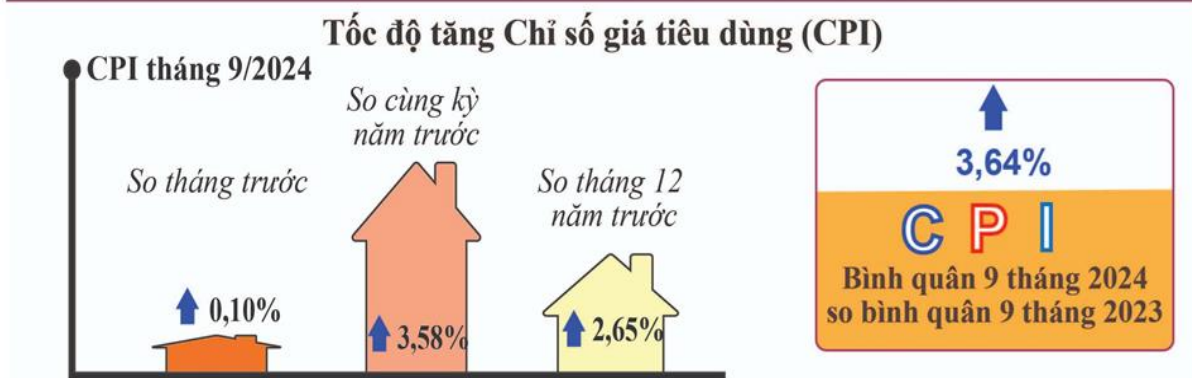
- Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 9 tháng năm 2024 tăng 3,64% so với cùng kỳ năm trước, do chịu sự tác động của các nhóm hàng hóa chính sau:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống bình quân tăng 3,69% (tác động làm CPI chung tăng 1,24%). Trong đó: Giá gạo tăng mạnh nguyên nhân do tăng theo giá gạo xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng trong dịp Lễ, Tết tăng cao; giá các mặt hàng thực phẩm tăng do giá các mặt hàng thịt gia súc, gia cầm, giá thịt chế biến, giá các mặt hàng thực phẩm tươi sống, giá rau tươi các loại, giá quả tươi tăng cao; ăn uống ngoài gia đình tăng do giá lương thực, thực phẩm, giá gas đang mức cao. Đồng thời chi phí thuê nhân viên và nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng tác động làm cho nhóm này tăng theo.

Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8,26% (tác động làm CPI chung tăng 1,41%), chủ yếu mặt hàng: Tiền thuê nhà thực tế tăng nguyên nhân do nhu cầu thuê nhà tăng và chi phí điện nước tăng; vật liệu bảo dưỡng nhà ở chính và nhà ở khác tăng chủ yếu do giá cát, thép tăng cao theo nhu cầu xây dựng tăng; điện sinh hoạt tăng nguyên nhân do thời tiết nắng nóng người dân sử dụng lượng điện sinh hoạt ở mức cao nhiều và ngày 09/11/2023 tập đoàn điện lực điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân tăng làm cho giá tăng; dịch vụ về nước sinh hoạt và dịch vụ về điện sinh hoạt tăng do giá công thuê tăng; gas tăng chủ yếu do giá gas thế giới tăng làm gas trong nước (Hãng Petrolimex) tăng.

Các nhóm: đồ uống và thuốc lá tăng 3,56%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,82%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,04%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,98%; giao thông tăng 0,67%; bưu chính viễn thông tăng 0,09%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,85%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,53% do nhu cầu mua sắm tăng cộng với, tiền công, chi phí tăng nên làm cho giá tăng.

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có nhóm làm giảm CPI trong 9 tháng 2024: Nhóm giáo dục giảm 6,21% so với cùng kỳ, chủ yếu chỉ số nhóm dịch vụ giáo dục giảm do thực hiện Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ, tỉnh Phú Yên đã điều chỉnh giảm mức học phí sau khi đã thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP.

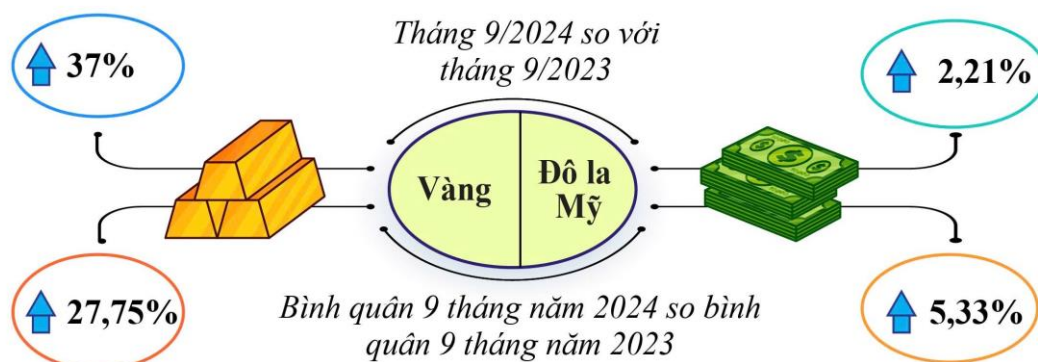


1.2. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Giá vàng 99,99 bình quân tháng 9/2024 là 7.790.000 đồng/chỉ; so tháng trước tăng 1,76%; so cùng tháng năm trước tăng 37%; so tháng 12 năm trước tăng 27,83%. Bình quân quý III/2024 là 7.649.000 đồng/chỉ; so cùng kỳ năm trước tăng 35,47%. Bình quân 9 tháng năm 2024 là 7.110.000 đồng/chỉ; so với cùng kỳ năm trước tăng 27,75%.

Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 9/2024 là 24.817 VND/USD; so tháng trước giảm 1,79%; so cùng tháng năm trước tăng 2,21%; so tháng 12 năm trước tăng 1,63%. Bình quân quý III/2024 là 25.181 VND/USD; so cùng kỳ năm trước tăng 4,97%. Bình quân 9 tháng năm 2024 là 25.066 VND/USD so với cùng kỳ năm trước tăng 5,33%.

Tốc độ tăng Chỉ số giá vàng, giá Đô la Mỹ



1.3. Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2024⁽¹⁰⁾ giảm 0,22% so với quý trước. Trong đó, hai nhóm sản phẩm chính có chỉ số tăng là: Sản phẩm nông nghiệp tăng 2,04% (sản phẩm cây hàng năm tăng 2,67%, sản phẩm cây lâu năm tăng 2,07%, sản phẩm chăn nuôi tăng 1,55%) sản phẩm lâm nghiệp tăng 2,48; nhóm có chỉ số giảm là sản phẩm thủy sản khai thác, nuôi trồng giảm 4,85% (trong đó, sản phẩm thủy sản nuôi trồng giảm 10,43% % nguyên nhân do nguồn cung nhiều cộng với không xuất bán được nhiều nên giá các sản phẩm thủy sản nuôi trồng giảm).

Bình quân 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 4,07% so với bình quân cùng kỳ năm trước. Tăng ở các nhóm: sản phẩm cây hàng năm tăng 13,78%; gỗ khai thác tăng 11,44%; sản phẩm trồng rừng, chăm sóc rừng và cây giống lâm nghiệp tăng 5,6%; sản phẩm cây lâu năm tăng 4,65%; sản phẩm chăn nuôi tăng 3,8%; dịch vụ nông nghiệp tăng 1,89%; lâm sản khai thác, thu nhập khác trừ gỗ tăng 0,61%. Ở chiều ngược lại nhóm có chỉ số giảm như: Sản phẩm thủy sản khai thác giảm 40%; sản phẩm thủy sản nuôi trồng giảm 9,17%; sản phẩm săn bắt, đánh bắt và dịch vụ có liên quan giảm 7,47%; dịch vụ lâm nghiệp giảm 0,71%.

1.4. Chỉ số giá sản xuất công nghiệp

¹⁰ Chỉ số giá sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III/2024 tăng 2,47% so với cùng kỳ năm trước

Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý III/2024⁽¹¹⁾ giảm 0,19% so với quý trước; giảm 0,59% so cùng kỳ năm trước. Cụ thể các yếu tố tác động như sau: Chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng tăng 1,4% do nhu cầu tiêu thụ phục xây dựng trong quý có phần tăng đã tác động đến giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác tăng; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,43% chủ yếu do nguồn cung nhiều (tôm thẻ chân trắng đông lạnh, cá ngừ đông lạnh, mía, giấy, ...) nên giá giảm; chỉ số giá sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 1,5% nguyên nhân chủ yếu do các công ty sản xuất điện tăng giá bán vì nhu cầu sử dụng điện ở mức cao; chỉ số giá sản xuất cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,01%, trong đó giá nước tự nhiên khai thác giảm 0,01%.

Tính chung 9 tháng năm 2024, chỉ số giá sản xuất sản phẩm khai khoáng bình quân giảm 3,97% so với bình quân cùng kỳ, trong đó chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng khác giảm 3,99% chủ yếu do giá nhóm sản phẩm cát, sỏi, đá, đất sét giảm do nguồn cung nhiều; chỉ số giá sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo bình quân tăng 1,67% do giá nguyên liệu đầu vào, giá thuê nhân công tăng; chỉ số giá sản xuất điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí bình quân giảm 12,14% do các công ty giảm giá chào giá bán điện sản xuất để cạnh tranh; chỉ số giá sản xuất nước tự nhiên khai thác; dịch vụ quản lý nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,93% nguyên nhân chủ yếu giá dịch vụ thu gom rác thải không độc hại giảm.

2. Đầu tư, xây dựng

Năm 2024 tỉnh Phú Yên tập trung triển khai thực hiện hiệu quả Chương trình hành động số 37-CTr/TU ngày 29/02/2024 của Tỉnh ủy triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Ngay từ đầu năm, UBND tỉnh cũng đã chỉ đạo các địa phương, đơn vị tiếp tục đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình dự án, đồng thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong khâu giải phóng mặt bằng nhằm tránh làm ảnh hưởng đến tiến độ công trình, gây lãng phí vốn và thời gian. Một số dự án được khởi công mới trong năm 2024 và đang được đẩy nhanh tiến độ. Bên cạnh những kết quả đạt được, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, cấp phép mở vật liệu xây dựng thông thường, ... làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư.

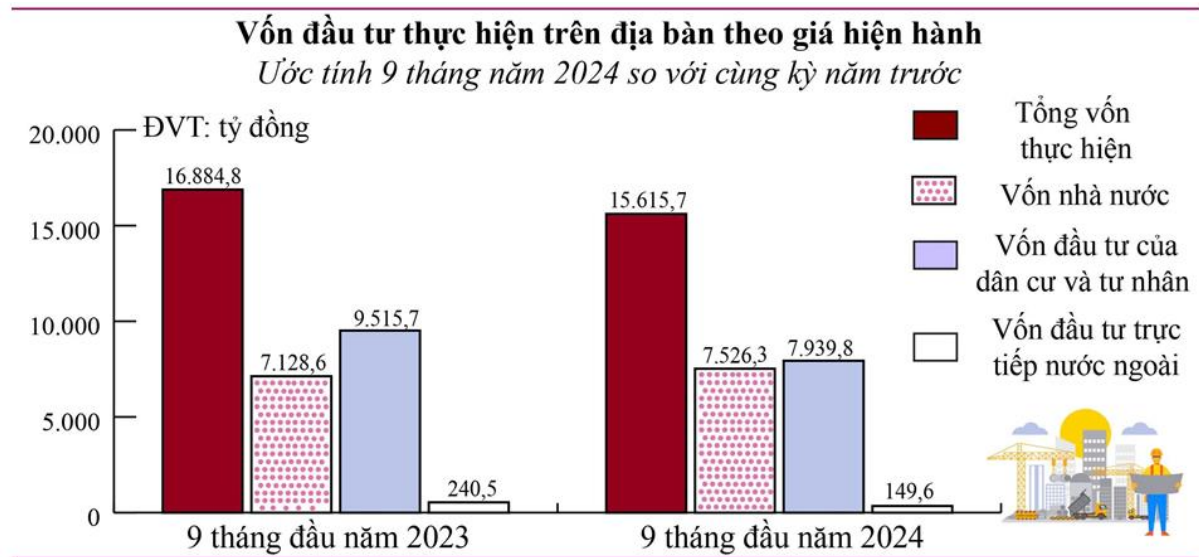
2.1. Đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn 9 tháng năm 2024 ước tính 15.615,7 tỷ đồng, bằng 63,7% kế hoạch năm, giảm 7,5% so với cùng kỳ năm trước, phân theo nguồn vốn: Vốn Nhà nước trên địa bàn 7.526,3 tỷ đồng, tăng 5,6%⁽¹²⁾; vốn đầu tư

¹¹ Chỉ số giá sản xuất công nghiệp quý III/2024 giảm 0,59% so cùng kỳ năm trước.

¹² Trong đó: Vốn trung ương quản lý 4.699,2 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm trước, riêng khối lượng thực hiện của Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 đoạn qua địa phận tỉnh Phú Yên là 4.520 tỷ đồng; vốn địa phương quản lý 2.827 tỷ đồng, giảm 11,1%.

ngoài Nhà nước 7.939,8 tỷ đồng giảm 16,6%⁽¹³⁾; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 149,6 tỷ đồng giảm 37,8%.



Trong 9 tháng năm 2024 đã cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư Dự án Nhà máy sản xuất và xuất khẩu hạt điều của Công ty TNHH Olam Việt Nam với vốn đăng ký 2,7 triệu USD. Tổng số dự án đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh đến nay là 39 dự án với tổng vốn đăng ký đầu tư là 1.567,7 triệu USD.

Nguồn vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong tháng 9/2024 ước thực hiện 292,3 tỷ đồng, bằng 6,5% kế hoạch năm, giảm 19,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung nguồn vốn NSNN 9 tháng năm 2024 đạt 2.274,5 tỷ đồng, bằng 50,3% kế hoạch năm, giảm 19,1% so với cùng kỳ năm trước; trong đó, vốn NSNN cấp tỉnh ước tính 1.201,7 tỷ đồng, giảm 39,8%; vốn NSNN cấp huyện ước tính 1.063,3 tỷ đồng, tăng 31,9%; vốn NSNN cấp xã ước tính 9,5 tỷ đồng, tăng 7,9%. Nguyên nhân giảm so với cùng kỳ là vì nhiều dự án, công trình vướng đền bù giải phóng mặt bằng⁽¹⁴⁾, đồng thời vì kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 được giao giảm so với năm 2023.

Tính đến hết ngày 31/8/2024 vốn đầu tư công năm 2024 đã giải ngân 1.040,7 tỷ đồng, bằng 23% kế hoạch năm, trong đó: vốn nước ngoài (ODA) chưa giải ngân.

Dự báo xu hướng đầu tư quý IV năm 2024: Trong 9 tháng năm 2024, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã chú trọng thực hiện công tác thu hút, xúc tiến đầu tư, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các vướng mắc trong quá trình đầu tư dự án; đôn đốc các chủ đầu tư dự án đầu tư công đảm bảo thực hiện và giải ngân theo kế hoạch, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn, vướng mắc, nhất là trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Trong quý IV năm 2024 trên

¹³ Trong đó: Vốn đầu tư của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài Nhà nước 2.359 tỷ đồng giảm 31,7%; vốn đầu tư của dân cư 5.580,8 tỷ đồng, giảm 7,9%.

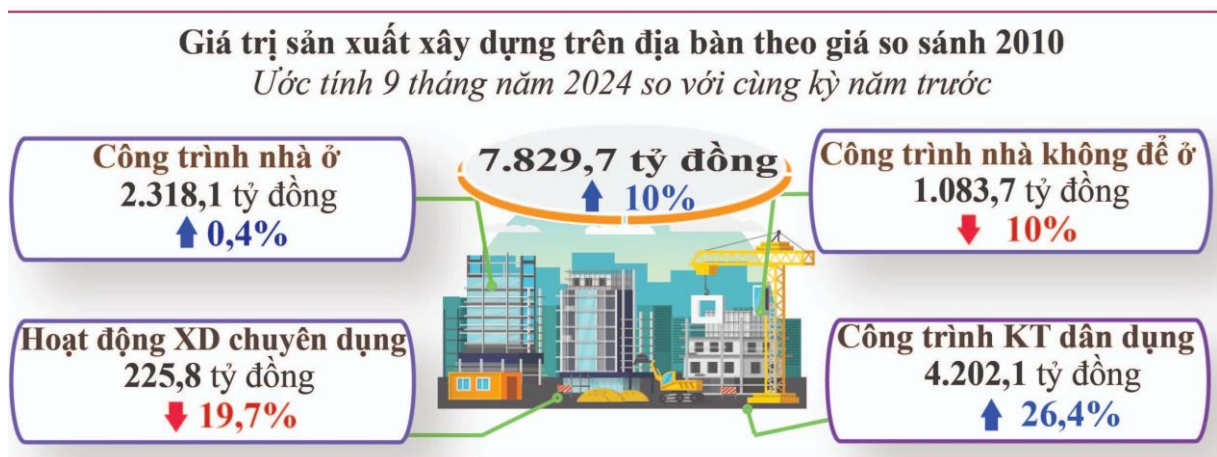
¹⁴ Dự án Mở rộng đường đảm bảo cho các lực lượng cơ động ven biển TP Tuy Hòa (đường Lê Duẩn nối dài giai đoạn 2); Đầu tư tuyến đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường số 14), giai đoạn 2, TP Tuy Hòa; Dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà, đoạn qua Nhà máy lọc dầu Vũng Rô; Dự án Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam TP. Tuy Hòa; Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa; Dự án Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Góc (Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa); ...

địa bàn tỉnh sẽ bước vào mùa mưa bão, công tác giải phóng mặt bằng còn chậm, dự báo Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong quý IV sẽ thấp hơn quý III và thấp hơn cùng kỳ năm 2023.

2.2. Xây dựng

Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn quý III/2024 2024 (theo giá so sánh năm 2010) ước tính 3.177,2 tỷ đồng, tăng 11,9% so với quý trước và tăng 1,6% so với cùng kỳ năm trước. Công trình nhà ở 884,9 tỷ đồng, giảm 3,2% so với quý trước và giảm 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Công trình nhà không ở 462,6 tỷ đồng, tăng 27,5% so với quý trước nhưng giảm 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Công trình kỹ thuật dân dụng 1.752,6 tỷ đồng, tăng 17,6% so với quý trước và tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua tỉnh Phú Yên quý III đạt 807,7 tỷ đồng (theo giá so sánh), tăng 6,4% so với quý trước nhưng so với cùng kỳ giảm 12,3%. Hoạt động xây dựng chuyên dụng 77,1 tỷ đồng, tăng 7% so với quý trước nhưng giảm 24,2% so với cùng kỳ năm trước do chưa có công trình lớn thực hiện như cùng kỳ năm trước.

Giá trị sản xuất xây dựng trên địa bàn 9 tháng năm 2024 (theo giá so sánh năm 2010) ước tính 7.829,7 tỷ đồng, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước⁽¹⁵⁾, nguyên nhân tăng chính là nhờ đẩy mạnh thi công các công trình do địa phương quản lý và công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 qua tỉnh Phú Yên tăng. Trong đó, công trình nhà ở 2.318,1 tỷ đồng, tăng 0,4%; công trình nhà không ở 1.083,7 tỷ đồng, giảm 10%; công trình kỹ thuật dân dụng 4.202,1 tỷ đồng, tăng 26,4%; hoạt động xây dựng chuyên dụng 225,8 tỷ đồng, giảm 19,7%.



Xu hướng hoạt động sản xuất ngành xây dựng:

- Nhận định một số nhân tố ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh trong quý III: 51,3% doanh nghiệp bị ảnh hưởng do giá nguyên vật liệu còn cao; 38,5% doanh nghiệp bị ảnh hưởng do không có hợp đồng xây dựng mới và năng lực cạnh tranh còn hạn chế; 30,8% doanh nghiệp bị ảnh hưởng do công tác

¹⁵ Quý I tăng 21%; quý II tăng 13,9% và quý III là 3.177,2 tỷ đồng, tăng 1,6%

giải phóng mặt bằng chậm; 28,2% doanh nghiệp bị ảnh hưởng do nợ đọng xây dựng cơ bản không được thanh quyết toán đúng kỳ hạn.

- Nhận định của doanh nghiệp về tình hình hoạt động sản xuất trong quý IV: thuận lợi hơn có 23,1% doanh nghiệp; không thay đổi có 43,6% doanh nghiệp; khó khăn hơn có 33,3% doanh nghiệp.

- Nhận định của doanh nghiệp về tình hình vay vốn của ngân hàng cho hoạt động sản xuất của doanh nghiệp quý IV: thuận lợi hơn có 25,6% doanh nghiệp; không thay đổi có 66,7% doanh nghiệp; khó khăn hơn có 7,7% doanh nghiệp.

- Nhận định của doanh nghiệp về tình hình sử dụng các yếu tố đầu vào cho hoạt động sản xuất trong quý IV: Tổng chi phí có 35,9% doanh nghiệp tăng; 35,9% doanh nghiệp không đổi; 28,2% doanh nghiệp giảm.

Tình hình thị trường bất động sản

Trên địa bàn tỉnh hiện có 30 dự án Nhà ở thương mại (trong đó: đã hoàn thành đầu tư xây dựng: 09 dự án; đang triển khai 09 dự án; đang lựa chọn nhà đầu tư 12 dự án); Nhà ở xã hội: 02 dự án; Nhà ở thương mại có bố trí đất nhà ở xã hội: 01 dự án; Du lịch, nghỉ dưỡng, khách sạn, thương mại dịch vụ có 69 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư. Thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh tuy có khởi sắc hơn so với năm trước nhưng vẫn chưa thật sự sôi động. Giao dịch bất động sản có chiều hướng tăng nhưng chủ yếu là trong cộng đồng dân cư, tập trung ở giao dịch đất nền, lượng giao dịch bất động sản tại các dự án phát triển nhà ở thấp. Số lượng giao dịch bất động sản qua công chứng, chứng thực (so với quý trước) quý I tăng 15,3%, quý II tăng 37%, quý III giảm 12,8%; tổng giá trị giao dịch (so với quý trước) quý I tăng 18,7%, quý II tăng 33%, quý III tăng 5,8%. Trong quý III, tỉnh đã tổ chức đấu giá 05 dự án nhà ở nhưng không có nhà đầu tư nộp hồ sơ tham dự đấu giá.

3. Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

3.1. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu NSNN trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 9 tháng năm 2024 chưa đạt dự toán HĐND tỉnh giao (đạt dưới 75%), nguyên nhân chủ yếu là huy động thu từ tiền sử dụng đất khối tỉnh. Hiện nay, một số khu đất thuộc tỉnh quản lý đã đủ điều kiện và đưa ra bán đấu giá nhiều lần nhưng không có người tham gia¹⁶; nguyên nhân là do thị trường bất động sản đang giảm sâu, nhu cầu đất ở trong dân cư và đất thực hiện dự án xây dựng nhà ở giảm rõ rệt, nên việc huy động nguồn thu tiền sử dụng đất gặp nhiều khó khăn, trong đó khối tỉnh đạt tỷ lệ thấp (mới chỉ đạt 7,8% dự toán tỉnh giao), từ đó ảnh hưởng chung đến kết quả thu ngân sách;

Nếu không kể tiền sử dụng đất, xỏ sổ kiến thiết, các khoản thu nội địa còn lại đạt 79,5% dự toán trung ương (DTTW) và dự toán tỉnh, cơ bản đảm bảo chi thường xuyên và các chính sách an sinh xã hội do tỉnh ban hành, góp phần đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh của địa phương.

¹⁶ Khu nhà ở tại lô đất ký hiệu 5, 6 phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào - đường số 14), thành phố Tuy Hòa; Khu nhà ở tại các lô đất Khu 1, 2 và 3 thuộc dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ tại xã Hòa An, huyện Phú Hòa.

- Tổng thu NSNN trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 9 tháng năm 2024 là 3.790 tỷ đồng, cùng đạt 70,3% DTTW và dự toán tỉnh, tăng 47,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

+ Thu nội địa là 3.730 tỷ đồng, cùng đạt 70% DTTW và dự toán tỉnh, tăng 48% so với cùng kỳ năm trước. Các khoản thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết là 2.221 tỷ đồng, cùng đạt 79,5% DTTW và dự toán tỉnh, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

+ Thuế xuất nhập khẩu là 60 tỷ đồng, đạt 103,4% DTTW và dự toán tỉnh, tăng 32,3% so với cùng kỳ năm trước.

Toàn tỉnh, có 13/17 khoản thu đạt và vượt tiến độ dự toán được giao (từ 75% trở lên)⁽¹⁷⁾. Còn lại 04/17 khoản thu chưa đạt tiến độ dự toán được giao, gồm: Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý 61,5%; thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý 69,2%; lệ phí trước bạ 71,9% và thu tiền sử dụng đất 56%.

Đối với khối huyện, có 05/09 huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện) đạt và vượt tiến độ dự toán tỉnh giao (từ 75% trở lên), gồm: Thị xã Sông Cầu 248,4%; huyện Tây Hòa 156,5%; Phú Hoà 107,9%; Tuy An 101,5% và Sơn Hoà 91,3%. 04/09 huyện còn lại chưa đạt tiến độ dự toán tỉnh giao, gồm: TP Tuy Hoà 40,2%; TX Đông Hoà 56,3%; huyện Đồng Xuân 53,2% và Sông Hinh 64,9%.

- Tổng chi NSDP ước thực hiện 9 tháng năm 2024 là 7.965 tỷ đồng, đạt 71,8% DTTW và dự toán tỉnh (trong đó: Chi đầu tư phát triển 3.153 tỷ đồng, chi thường xuyên 4.811 tỷ đồng).

Thu, chi ngân sách Nhà nước
Ước tính 9 tháng năm 2024



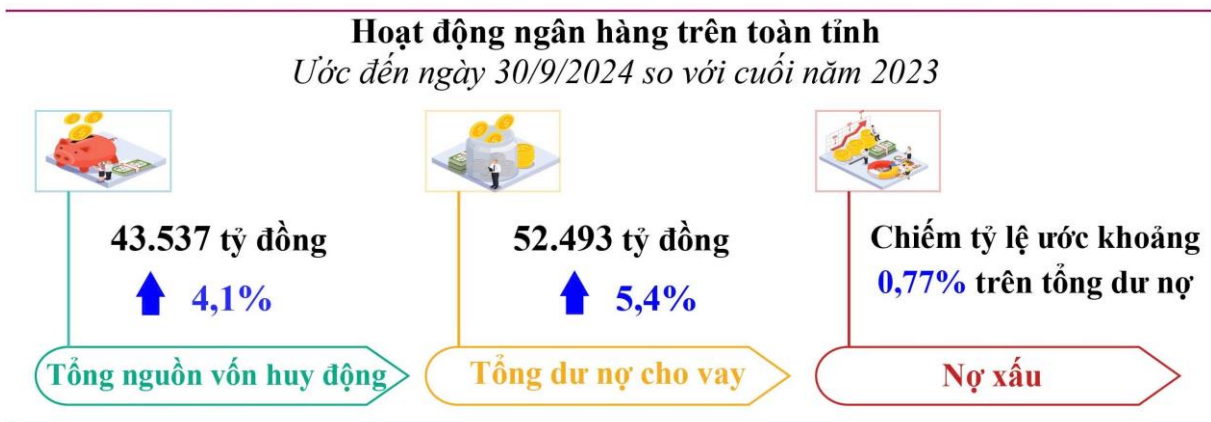
3.2. Hoạt động ngân hàng

Hoạt động của ngành ngân hàng trên địa bàn tỉnh Phú Yên; đảm bảo hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả, bền vững đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát và xử lý nợ xấu, đảm bảo an toàn hệ thống. Đồng thời tiếp tục thực hiện triển khai các chính sách hỗ trợ, các chương trình tín dụng ưu đãi của Chính phủ, góp phần tăng trưởng kinh tế địa phương.

¹⁷ Thu từ khu vực DN có vốn ĐTNN 85%; Thu từ khu vực kinh tế NQD 77,9%; Thuế TNCN 75,6%; Thuế BVMT 86%; Phí, lệ phí 87,5%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 104,5%; Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước 87,5%; Thu từ hoạt động XSKT 132,5%; Thu tiền cấp quyền KTKS 85,7%; Thu hoa lợi CS, quỹ đất công ích tại xã 108%; Thu cổ tức và LNST 130,7%; Thu khác 123,9% và Thu từ hoạt động XNK 103,4%.

Mặc dù toàn ngành ngân hàng đã nỗ lực triển khai nhiều giải pháp đồng bộ nhưng tăng trưởng tín dụng cả nước nói chung và trên địa bàn tỉnh Phú Yên nói riêng trong 8 tháng năm 2024 khá thấp, chủ yếu xuất phát từ nguyên nhân khách quan do tổng cầu chưa có dấu hiệu phục hồi mạnh mẽ, sức hấp thụ vốn của nền kinh tế toàn quốc nói chung và trên địa bàn tỉnh nói riêng còn thấp, doanh nghiệp thu hẹp sản xuất nên không có nhu cầu vay vốn, tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tín dụng phục vụ đời sống tiêu dùng đều giảm sút.

Kết quả một số chỉ tiêu hoạt động ngân hàng cơ bản ước tính đến 30/9/2024 như sau: Tổng vốn huy động 43.537 tỷ đồng, tăng 4,1% so với cuối năm 2023, tăng 10,3% so với cuối năm 2022. Tổng dư nợ cho vay đạt 52.493 tỷ đồng, tăng 5,4% so với cuối năm 2023, tăng 3,8% so với cuối năm 2022. Nợ xấu chiếm tỷ lệ 0,77% trên tổng dư nợ.



Công tác tháo gỡ khó khăn, nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho khách hàng

- Về thực hiện các quy định và chỉ đạo của NHNN về lãi suất: Tất cả các NHTM đều tiếp tục thực hiện đúng quy định về lãi suất của NHNN Việt Nam, tiếp tục tiết giảm chi phí, giảm lãi suất huy động và cho vay nhằm góp phần ổn định mặt bằng lãi suất nhằm hỗ trợ người dân và doanh nghiệp trên địa bàn khôi phục sản xuất kinh doanh điều chỉnh giảm lãi suất huy động và cho vay tại tất cả các kỳ hạn nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân phục hồi và phát triển sản xuất, kinh doanh. Trong 8 tháng năm 2024 lãi suất liên tục giảm so với cuối năm 2023, bình quân giảm từ 0,1% - 2,0%/năm.

- Về cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023: Tính đến ngày 31/7/2024, các NHTM trên địa bàn đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho 10 lượt khách hàng (03 doanh nghiệp và 07 cá nhân) với tổng giá trị nợ gốc và lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khoảng 132,54 tỷ đồng (trong đó, doanh nghiệp 124,31 tỷ đồng; cá nhân 8,23 tỷ đồng)

- Về chương trình tín dụng 30.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản: Đến ngày 31/8/2024, doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình đạt khoảng 724,81 tỷ đồng với 84 lượt khách hàng, dư nợ cho vay khoảng 231,22 tỷ đồng.

- Tiếp tục phối hợp triển khai thực hiện tốt Quy chế phối hợp giữa NHNN Chi nhánh và các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn⁽¹⁸⁾, kịp thời nắm bắt khó khăn, vướng mắc của khách hàng từ các Hiệp hội để hỗ trợ tháo gỡ, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng.

3.3. Bảo hiểm

Kết quả thu BHXH, BHYT, BHTN ước thực hiện đến 30/9/2024:

Tổng số người tham gia BHXH do BHXH tỉnh quản lý thu gồm: BHXH bắt buộc là 60.464 người, đạt 94,4% kế hoạch BHXH Việt Nam giao, tăng 1.123 người so với cùng kỳ năm trước; BHXH tự nguyện là 12.822 người, đạt 42,3% kế hoạch, giảm 362 người so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ bao phủ BHYT đạt 94,51% dân số toàn tỉnh, với số người tham gia là 830.531 người.

Tổng số thu BHXH, BHYT, BHTN là 1.581.480 triệu đồng, đạt 73,4% kế hoạch, tăng 215.355 triệu đồng (15.76%) so với cùng kỳ năm trước. Tổng số tiền chậm đóng BHXH, BHTN, BHYT là 83.806 triệu đồng, chiếm tỷ lệ 3,89% so với kế hoạch thu BHXH Việt Nam giao.

III. ĐẢM BẢO AN SINH XÃ HỘI, PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ, VĂN HÓA VÀ CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI KHÁC

1. Dân số, lao động, đời sống dân cư và an sinh xã hội

1.1. Dân số, lao động

- Ước tính dân số trung bình năm 2024 tỉnh Phú Yên là 878.764 người, trong đó: nữ 435.714 người. Dân số khu vực thành thị 287.427 người, chiếm 32,7%; dân số khu vực nông thôn 591.337 người, chiếm 67,3%.

- Lực lượng lao động toàn tỉnh quý III/2024 ước tính là 478.557 người, tăng 1,2% so với quý trước và giảm 1,6% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lực lượng lao động nam 255.071 người, lực lượng lao động nữ 223.486 người; lực lượng lao động thuộc khu vực thành thị là 143.567 người, lực lượng lao động khu vực nông thôn là 334.990 người.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm quý III/2024 là 468.650 người, tăng 1,3% so với quý trước. Trong đó, lao động đang làm việc trong ngành lĩnh vực dịch vụ chiếm 37,4%; nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 36,8%; công nghiệp xây dựng chiếm 25,8% tổng số lao động có việc làm.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của quý 3 là 2,2%, giảm 0,83 điểm phần trăm so cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động của quý III/2024 ước tính là 2,2%, giảm 0,83 điểm phần trăm so cùng kỳ năm trước.

- Lực lượng lao động toàn tỉnh 9 tháng năm 2024 ước tính là 475.262 người; trong đó lực lượng lao động nam 253.893, lực lượng lao động nữ 221.369 người;

¹⁸ Quy chế số 265/QCPH-NHNN-HHDN-HNDN-HDNT ngày 17/3/2023.

lực lượng lao động thuộc khu vực thành thị 140.359 người, lực lượng lao động khu vực nông thôn 334.903 người.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm 9 tháng năm 2024 là 464.499 người, chiếm 52,86% trên tổng số dân trung bình của tỉnh. Trong đó, lao động đang làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản là 170.936 người, chiếm 36,8% số người từ 15 tuổi trở lên có việc làm; ngành công nghiệp và xây dựng là 119.841 người, chiếm 25,8%; ngành dịch vụ là 173.722 người, chiếm 37,4%.

Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi 9 tháng năm 2024 là 2,27%, tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị là 2,29%, nông thôn là 2,25%.

1.2. Chính sách an sinh xã hội

Tiếp tục thực hiện Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động. Kết quả, đã giải quyết việc làm cho 23.524 lao động, đạt 89,44% so với kế hoạch năm, trong đó, có việc làm mới tăng thêm 5.847 lao động, đạt 116,94% so với kế hoạch năm.

Đã tổ chức đào tạo nghề cho 6.802 người (trong đó: Sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng 4.446 người, trung cấp 1.684 người, cao đẳng 672 người). Đến thời điểm hiện tại, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 77,26%, trong đó có văn bằng chứng chỉ đạt 28,62%. Tổ chức điều tra khảo sát nhu cầu học nghề lao động nông thôn và nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn tỉnh, kết quả có 7.636 người có nhu cầu học nghề.

Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ cho các đối tượng chính sách, chăm lo đời sống người có công với cách mạng, đối tượng xã hội trên địa bàn, nhất là trong dịp lễ, Tết⁽¹⁹⁾.

Đã cấp 11.964 thẻ BHYT cho người nghèo; 29.588 thẻ BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo. Ngoài ra cấp 54.903 thẻ BHYT cho người thuộc hộ gia đình nông lâm ngư diêm nghiệp có mức sống trung bình; 31.808 thẻ BHYT cho người DTTS sống vùng khó khăn và 11.192 thẻ BHYT cho người dân đang sinh sống vùng ĐBKK; 8.347 thẻ BHYT người DTTS thoát khỏi vùng khó khăn theo nghị định số 75/NĐ-CP của Chính phủ.

Thực hiện hỗ trợ vốn vay phát triển sản xuất cho hộ nghèo với 934 hộ, số tiền 47 tỷ; cận nghèo 3.913 hộ, số tiền 191 tỷ; hộ mới thoát nghèo 6.896 hộ, số tiền 365 tỷ. Hỗ trợ cho vay cho học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt 3.949 người, số tiền 91 tỷ đã tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ mới thoát nghèo được vay vốn sản xuất, tăng thu nhập và giúp cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn được an tâm, ổn định trong học tập.

¹⁹ Thăm và tặng quà cho người có công tiêu biểu tại các địa phương nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024: Quà Chủ tịch Nước 17.858 suất, số tiền 5.390,4 triệu đồng; quà cấp tỉnh 20.213 suất, số tiền 10.391,6 triệu đồng; các huyện, thị xã, thành phố 19.134 suất, số tiền 4.642,1 triệu đồng; các xã, phường, thị trấn 9.505 suất, số tiền 683,97 triệu đồng; bên cạnh đó, các địa phương đã huy động thêm nguồn kinh phí xã hội hóa tặng 14.239 đối tượng, số tiền 6.443,3 triệu đồng. Thăm và tặng quà cho thương bệnh binh, thân nhân liệt sĩ tiêu biểu tại các địa phương ngày Thương binh - Liệt sĩ: Quà Chủ tịch Nước 15.633 suất, số tiền 4.727,4 triệu đồng; quà cấp tỉnh 17.747 suất, số tiền 7.400,5 triệu đồng; các huyện, thị xã, thành phố 14.715 suất, số tiền 3.340 triệu đồng; các xã, phường, thị trấn 9.478 suất, số tiền 815,61 triệu đồng.

Công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em được quan tâm thường xuyên. Tuyên truyền về công tác trẻ em các nội dung: Phòng chống bạo lực, xâm hại trẻ em, kỹ năng bảo vệ trẻ em trên môi trường mạng... Duy trì hệ thống bảo vệ trẻ em tại cộng đồng ở 110 xã, phường, thị trấn. Duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động của Quỹ Bảo trợ trẻ em, đã vận động được hơn 3,1 tỷ đồng thông qua các chương trình phẫu thuật tim, phẫu thuật dị tật vùng hàm mặt, triển khai công trình nước sạch... với 2.400 lượt trẻ em được thụ hưởng.

2. Giáo dục

Chất lượng giáo dục các cấp cơ bản được duy trì, đảm bảo nội dung chương trình theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tổ chức an toàn, nghiêm túc các kỳ thi, hội thi, nhất là Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 với tỷ lệ tốt nghiệp đạt 99,09%, tăng 1,24% so với năm 2023⁽²⁰⁾.

Việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia được quan tâm, tính đến cuối tháng 8/2024, số trường đạt chuẩn gia là 125/357 trường⁽²¹⁾, đạt tỉ lệ 35,01%.

Trong năm, học sinh Phú Yên tham gia các giải thi quốc gia đạt thành tích cao, tiêu biểu như:

- Trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia năm học 2023-2024, tỉnh Phú Yên đạt 34/64 giải dự thi (01 giải Nhất, 03 giải Nhì, 16 giải Ba và 14 giải Khuyến khích). Đây là năm tỉnh Phú Yên có số lượng giải nhiều nhất, chất lượng giải cao nhất và tất cả các môn thi đều đạt giải.

- Tại sân chơi “Đường lên đỉnh Olympia” lần thứ 24, em Trần Trung Kiên, học sinh lớp 11A1 Trường THPT Lê Hồng Phong đạt thành tích nhất Quý I, lần đầu tiên đưa được câu truyền hình trực tiếp Chương trình này về Phú Yên trong lần chung kết năm 2024.

- Cuộc thi ROBOT “First Tech Challenge Việt Nam 2024”, tham dự vòng chung kết toàn quốc tại Hà Nội và đạt giải thưởng Truyền thông. Cuộc thi Khoa học kỹ thuật cấp quốc gia năm 2024 đạt 01 giải Tư. Cuộc thi Trạng nguyên Tiếng Việt cấp quốc gia năm 2024, có 7/8 học sinh đạt giải gồm: 1 giải Nhất, 1 giải Nhì, 4 giải Ba và 2 giải Khuyến khích. Kỳ thi Olympic truyền thống (30/4) các tỉnh phía Nam năm 2024: Có 11 học sinh đạt Huy chương Vàng, 23 Huy chương bạc, 10 Huy chương đồng, xếp vị thứ 22/80 đoàn dự thi. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc khu vực III tại Quảng Nam và Hải Phòng đạt 2 Huy chương Vàng, 3 Huy chương Bạc và 4 Huy chương Đồng...

3. Y tế (tính đến ngày 19/9/2024)

Sốt xuất huyết: 10 ổ dịch, 141 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước giảm 5 ổ dịch, số mắc giảm 38,4%. Lũy kế có 78 ổ dịch, 1.363 ca mắc, 1 ca

²⁰ Xếp vị thứ 3 trong Cụm thi đua số 3 các Sở Giáo dục và Đào tạo thuộc 10 tỉnh khu vực duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên, là năm có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp cao nhất trong 10 năm qua; trong đó, hệ giáo dục phổ thông đỗ tốt nghiệp đạt 99,5%; hệ giáo dục thường xuyên đỗ tốt nghiệp đạt 88,49%.

²¹ Mầm non: 54/125 trường, tỉ lệ 43,2%; Tiểu học: 31/95 trường, tỉ lệ 32,6%; THCS (kể cả trường Tiểu học và THCS): 29/104 trường, tỉ lệ 27,9%; THPT (kể cả trường THCS và THPT): 11/33 trường, tỉ lệ 33,3%.

tử vong; so với cùng kỳ năm trước giảm 4 ổ dịch, số mắc giảm 1,9%, tử vong giảm 1 ca.

Bệnh tay chân miệng: Phát hiện 20 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước số mắc giảm 96%. Lũy kế có 219 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước số mắc giảm 80,4%, tử vong giảm 2 ca.

Sốt rét: Không phát hiện ca mắc. Lũy kế có 1 ca mắc; so với cùng kỳ năm trước giảm 6 ca mắc.

Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh

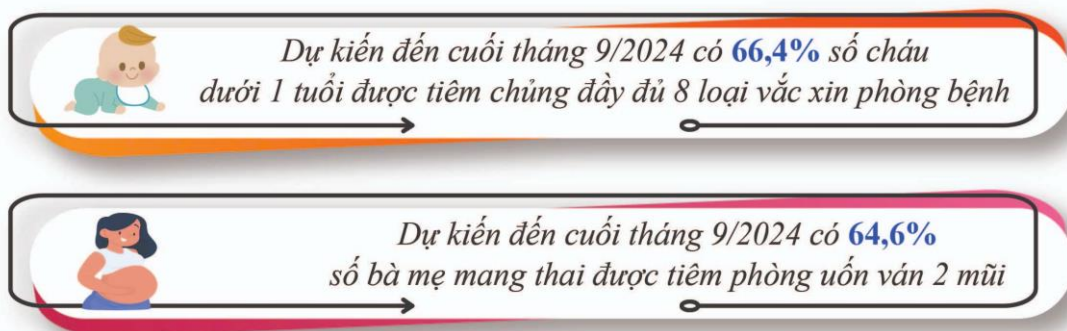
(Tính từ ngày 20/8/2024 đến ngày 19/9/2024 so với cùng kỳ năm trước)



Tháng 9/2024, đã phát hiện mới 1 trường hợp nhiễm HIV(+). Lũy tích có 999 ca nhiễm HIV (trong đó 329 bệnh nhân AIDS, 229 bệnh nhân tử vong).

Chương trình tiêm chủng mở rộng, dự kiến đến cuối tháng 9/2024 đạt 66,4% số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin phòng bệnh; số bà mẹ mang thai được tiêm phòng uốn ván 2 mũi đạt tỷ lệ 64,6%.

Chương trình tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh



Công tác tuyên truyền, thanh, kiểm tra về chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm được thực hiện thường xuyên nhằm bảo đảm an toàn thực phẩm trước, trong, sau Lễ, Tết và trong Tháng hành động vì an toàn thực phẩm; kiểm tra chuyên ngành được triển khai đồng bộ⁽²²⁾.

²² Đã thẩm định và cấp 124 giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm. Công tác bảo đảm an toàn thực phẩm (ATTP) Tết Nguyên đán Giáp Thìn và mùa Lễ hội Xuân 2024: Đã kiểm tra 2.398 cơ sở, xử lý vi phạm 05 cơ sở. Triển khai các hoạt động dịp “Tháng hành động vì an toàn thực phẩm” năm 2024: Đã kiểm tra 1.879 cơ sở, xử lý vi phạm hành chính 02 cơ sở, 81 cơ sở nhắc nhở khắc phục tại chỗ. Thực hiện 10 đợt kiểm tra chuyên ngành ATTP tại 128 cơ sở, đề nghị Thanh tra Sở xử phạt vi phạm hành chính 10 cơ sở. Tổ chức 10 đợt với 37 lượt

4. Hoạt động văn hóa, thể thao

4.1. Hoạt động văn hóa

Các hoạt động văn hóa - văn nghệ kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện quan trọng của đất nước, của tỉnh diễn ra sôi nổi, thu hút đông đảo quần chúng Nhân dân tham gia, tạo không khí vui tươi, phấn khởi như: Các hoạt động mừng Đảng - mừng Xuân phục vụ Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, kỷ niệm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, kỷ niệm Giải phóng Phú Yên, Giải phóng đất nước 30/4, Ngày cách mạng Tháng Tám thành công, Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. tổ chức Tuần Văn hóa - Du lịch Phú Yên năm 2024 với chủ đề “Về miền di sản”...

Hội diễn nghệ thuật quần chúng tỉnh Phú Yên lần thứ IX năm 2024 và chương trình “Âm nhạc đường phố” kích cầu, thu hút khách du lịch mùa hè năm 2024 vào tối Chủ Nhật hàng tuần, thu hút đông đảo người dân, du khách tham gia. Tổ chức 183 buổi biểu diễn nghệ thuật, chiếu phim lưu động 514 buổi phục vụ đồng bào miền núi, vùng sâu, vùng xa trên địa bàn tỉnh thu hút hàng nghìn lượt người xem.

4.2. Thể dục - Thể thao

Phối hợp tổ chức thành công Giải vô địch quốc gia Marathon và cự ly dài Báo Tiền phong lần thứ 65 với gần 11.500 vận động viên cả chuyên nghiệp lẫn phong trào tham gia; Giải vô địch trẻ và vô địch quốc gia môn Bóng chuyền bãi biển, có 13 đơn vị thuộc các tỉnh thành ngành trên cả nước tham dự; Giải vô địch trẻ Karate quốc gia lần thứ XXX năm 2024, hơn 1.000 huấn luyện viên và vận động viên của 43 tỉnh, thành phố trong cả nước tham gia; Ngày Quốc tế Yoga lần thứ 10 năm 2024 tại Phú Yên với gần 1.500 thành viên của gần 50 Câu lạc bộ Yoga và các tỉnh lân cận tham gia; Giải Vô địch Vovinam Miền Trung - Tây Nguyên lần thứ 2 năm 2024 quy tụ gần 350 vận động viên và huấn luyện viên từ 11 tỉnh, thành phố của khu vực Miền Trung và Tây Nguyên tham gia; các giải diễn ra thành công, tốt đẹp, tuyệt đối an toàn, sôi nổi, tạo hiệu ứng mạnh mẽ trên các phương tiện thông tin, để lại nhiều ấn tượng tốt đẹp trong lòng vận động viên, người dân, du khách.

Tham gia thi đấu 29 giải thể thao, gồm 02 giải quốc tế (Giải bán Marathon quốc tế Việt Nam năm 2024, Giải Vô địch trẻ và Vô địch Châu Á thể dục Aerobic); 24 giải quốc gia, đạt 70 huy chương các loại (17 vàng, 19 bạc và 34 đồng); 03 khu vực, đạt 68 huy chương các loại (20 vàng, 14 bạc, 34 đồng). Đến nay, có 48 lượt VĐV đạt đẳng cấp quốc gia (18 kiện tướng, 30 cấp 1).

5. Tai nạn giao thông

Tai nạn giao thông trong tháng 9/2024 tăng số vụ, bằng số người chết và giảm số người bị thương so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể: Từ ngày 15/8/2024-14/9/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 22 vụ tai nạn giao thông, tăng 1 vụ; làm chết 11 người, bằng số người; bị thương 14 người, giảm 2 người so với cùng kỳ năm

giám sát ATTP phục vụ các Đoàn công tác Trung ương về làm việc tại Phú Yên và các lễ hội diễn ra sau Tết Nguyên đán.

trước; thiệt hại tài sản 37,7 triệu đồng. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 20 vụ; bằng số vụ; làm chết 11 người, bằng số người; bị thương 13 người, giảm 2 người so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 34,7 triệu đồng. Tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 2 vụ, làm bị thương 1 người và thiệt hại 3 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 1 vụ, bằng số người bị thương.

Lũy kế từ 15/12/2023-14/9/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 193 vụ tai nạn giao thông, giảm 5 vụ; làm chết 114 người, giảm 9 người; bị thương 124 người, giảm 23 người so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 2.636,6 triệu đồng. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 187 vụ, giảm 7 vụ; làm chết 109 người, giảm 11 người; bị thương 123 người, giảm 23 người bị thương so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 2.617,6 triệu đồng. Tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 6 vụ, làm chết 5 người, làm bị thương 1 người, thiệt hại tài sản 19 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước tăng 2 vụ, tăng 2 người chết và bằng số người bị thương.

Tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn tỉnh

Từ ngày 15/12/2023 - 14/9/2024 so với cùng kỳ năm trước



6. Tình hình cháy, nổ và bảo vệ môi trường

6.1. Tình hình cháy, nổ

Từ ngày 15/8/2024 đến 14/9/2024 toàn tỉnh xảy ra 5 vụ cháy, ước tính thiệt hại một số tài sản trị giá 180 triệu đồng; 9,3 ha rừng keo; 0,19 ha rừng trồng phi lao và một số tài sản khác.

Lũy kế đến 14/9/2024 toàn tỉnh xảy ra 16 vụ cháy, thiệt hại tài sản khoảng 660 triệu đồng; 255 m² nhà xưởng; 24,4 ha mía; 20,02 ha rẫy keo; 0,19 ha rừng trồng phi lao và một số tài sản khác của người dân.

6.2. Vi phạm môi trường

Từ ngày 18/8/2024 đến ngày 17/9/2024 các lực lượng chức năng đã phát hiện 1 vụ vi phạm môi trường, lập biên bản xử lý vi phạm 1 vụ, phạt tiền 2,5 triệu đồng. So với tháng trước, giảm 9 vụ vi phạm đã phát hiện, giảm 3 vụ vi phạm đã xử lý, giảm 413,65 triệu đồng số tiền xử phạt. So với cùng kỳ năm trước, giảm 50 vụ vi phạm đã phát hiện, giảm 31 vụ vi phạm đã xử lý, giảm 2,5 triệu đồng số tiền xử phạt.

Lũy kế đến 17/9/2024, toàn tỉnh phát hiện 87 vụ vi phạm môi trường, lập biên bản xử lý vi phạm 41 vụ, phạt tiền 4.493,76 triệu đồng. Lũy kế so cùng kỳ giảm 79 vụ vi phạm đã phát hiện, giảm 47 vụ vi phạm đã xử lý, tăng 4.407,51 triệu đồng số tiền xử phạt.

7. Tình hình thiên tai

Từ ngày 19/8/2024 đến 18/9/2024 trên địa bàn tỉnh không phát sinh thiên tai. Lũy kế từ ngày 19/12/2023 đến 18/6/2024 xảy ra 1 vụ thiên tai, giá trị thiệt hại 49.900 triệu đồng; so với cùng kỳ năm trước, tương đương số vụ thiên tai, tăng giá trị thiệt hại 39.249,7 triệu đồng (gấp 4,68 lần).

Khái quát lại, tình hình kinh tế - xã hội 9 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh cơ bản ổn định và đạt được một số kết quả tích cực như: Năng suất lúa vụ đông xuân tăng 3,3%, sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng 33,6%; sản lượng khai thác thủy sản tăng 3,6%, nuôi trồng tăng 3,8%; giá trị sản xuất xây dựng (theo giá so sánh 2010) tăng 10%; tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 10,2%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 11,1%; tổng doanh thu ngành vận tải tăng 10,3%; tổng lượt khách du lịch đến Phú Yên tăng 24%...; các chế độ chính sách đối với người có công cách mạng và bảo trợ xã hội được đảm bảo; tình hình dịch bệnh (sốt xuất huyết, tay chân miệng, sốt rét) và tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh giảm so với cùng kỳ năm trước.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, kinh tế phục hồi còn chậm, kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu tăng so cùng kỳ năm trước nhưng còn thấp, tiến độ thực hiện một số công tác còn chậm như: Thu ngân sách nhà nước chưa đạt tiến độ dự toán tỉnh giao (đạt dưới 75%), trong đó thu tiền sử dụng đất đạt thấp (56%) so với các khoản thu khác. Công tác giải phóng mặt bằng còn chậm, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án và giải ngân vốn đầu tư công. Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tính từ đầu năm đến ngày 01/9/2024 mới giảm 14% so với cùng kỳ năm trước.

Để đạt kế hoạch tăng trưởng GRDP cả năm 2024 so với năm trước là 7,5% là một thách thức lớn, cần sự chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, doanh nghiệp và người dân. Các ngành, các cấp tăng cường dự báo, chủ động điều hành linh hoạt, phù hợp với tình hình mới, kịp thời ứng phó với các tình huống phát sinh, đồng thời triển khai thực hiện tốt một số nhiệm vụ, giải pháp sau:

- Một là, tiếp tục thực hiện quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ được UBND tỉnh giao tại Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh Phú Yên và Chương trình hành động của Bộ ngành về cụ thể hóa Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 05/01/2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

- Hai là, tập trung chăm sóc lúa vụ mùa và các cây trồng cạn; chủ động phòng trừ sâu bệnh kết hợp với hướng dẫn chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện canh tác của từng vùng. Duy trì và phát triển đàn gia súc, gia cầm gắn với an toàn dịch bệnh. Theo dõi diễn biến dịch bệnh trên các đối tượng thủy sản nuôi, nhất là tôm hùm, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá mú, cá bớp... và hướng dẫn các biện pháp xử lý nhằm ngăn ngừa dịch bệnh lây lan. Thực hiện nghiêm công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp (IUU). Rà soát, kiểm tra các công trình hồ chứa thủy lợi và công tác chuẩn bị phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn các địa phương, đơn vị trước mùa mưa bão năm 2024.

- Ba là, thường xuyên theo dõi tình hình, kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư, tạo điều kiện để doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh và đẩy mạnh hoạt động đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tăng cường hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các dự án hoàn thiện thủ tục, đẩy nhanh tiến độ thực hiện và đưa vào khai thác sử dụng để tạo ra giá trị mới về sản xuất công nghiệp. Đẩy mạnh thu hút đầu tư hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Bốn là, thúc đẩy phát triển các hoạt động thương mại, dịch vụ, xuất khẩu. Hỗ trợ các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng xuất khẩu, nhất là những mặt hàng chủ lực của tỉnh. Tổ chức Chương trình đưa hàng Việt về miền núi. Tăng cường hợp tác, phát triển du lịch với các đơn vị, địa phương khác. Nghiên cứu, xây dựng sản phẩm du lịch cộng đồng tại các địa phương có tiềm năng. Thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, đặc biệt là vận tải hành khách tuyến cố định; phối hợp với các Hãng hàng không duy trì và nâng tần suất bay tại hai đường bay hiện có.

- Năm là, đẩy nhanh tiến độ thu ngân sách theo lộ trình, kế hoạch đề ra. Triển khai kịp thời, hiệu quả các chính sách, chế độ về thuế. Tăng cường quản lý nguồn thu, triển khai các giải pháp chống thất thu trên tất cả các sắc thuế, các lĩnh vực. Đảm bảo chi ngân sách theo đúng tiêu chuẩn, định mức, tiết kiệm, hiệu quả, đồng thời, triệt để tiết kiệm chi, cắt giảm các khoản chi không thật sự cần thiết.

- Sáu là, tập trung đẩy mạnh công tác thu hút đầu tư, chủ động làm việc với các doanh nghiệp, nhà đầu tư để xúc tiến, kêu gọi đầu tư các dự án tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, nhất là các dự án trong lĩnh vực năng lượng, sân golf, y tế,... Đẩy mạnh công tác đầu tư xây dựng cơ bản, nhất là các công trình, dự án trọng điểm, trọng tâm và các công trình có trong kế hoạch năm 2024.

- Bảy là, triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời hiệu quả các chương trình, chính sách đảm bảo an sinh xã hội; chú trọng công tác giải quyết việc làm, đào tạo nghề, giảm nghèo bền vững. Nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh cho Nhân dân và phòng, chống dịch bệnh. Tăng cường công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTTTK-TCTK (b/c);
- Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Cao Đăng Viễn

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện đến ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thực hiện đến ngày 15 tháng 9 năm 2024	Ngày 15/9/2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	26.723,3	26.630,5	99,7
Lúa hè thu	24.764,7	24.740,4	99,9
Lúa mùa	2.825,0	2.841,0	100,6
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	3.296,1	3.204,5	97,2
Khoai lang	69,8	64,2	92,0
Mía	21.410,0	22.370,0	104,5
Lạc (đậu phụng)	483,9	592,2	122,4
Đậu tương (đậu nành)	92,7	54,1	58,4
Rau các loại	6.320,0	6.132,5	97,0
Đậu các loại	2.450,0	1.985,2	81,0
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	197.983,1	203.801,0	102,9
Lúa hè thu	173.706,3	175.522,7	101,0
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	12.935,6	13.458,7	104,0
Khoai lang	504,7	495,0	98,1
Mía	1.021.899,0	1.166.426,3	114,1
Sắn	371.639,7	361.922,6	97,4
Lạc (đậu phụng)	930,3	1.271,5	136,7
Đậu tương (đậu nành)	114,8	63,2	55,0
Rau các loại	88.608,7	84.781,6	95,7
Đậu các loại	2.256,1	1.776,9	78,8

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2024

	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Sơ bộ quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	10.530	5.327	15.857	100,7	107,6	102,9
Thịt trâu	183	74	257	102,2	100,0	101,6
Thịt bò	9.150	3.878	13.028	100,2	97,0	99,3
Thịt gia cầm	9.416	4.340	13.756	102,0	102,8	102,3
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	98.501,6	53.842,0	152.343,6	101,9	104,1	102,7
Sữa (Tấn)	10.180	5.400	15.580	226,2	160,2	198,0

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Sơ bộ quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	559	376	935	105,5	-	176,4
Sản lượng gỗ khai thác	M ³	248.215	118.470	366.685	268,9	65,1	133,6
Sản lượng củi khai thác	Ster	20.500	57.000	77.500	104,6	102,0	102,6
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha						
Số vụ cháy rừng	Vụ	3	6	9	50,0	-	150,0
Diện tích rừng bị cháy	Ha	8,67	16,67	25,34	25,2	-	73,6
Số vụ phá rừng	Vụ	46	13	59	88,5	30,2	62,1
Diện tích rừng bị phá	Ha	9,85	1,49	11,34	63,1	9,8	36,7

4. Sản lượng thủy sản

	Tấn					
	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Sơ bộ quý III năm 2024	Ước tính 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				6 tháng năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
I. Tổng sản lượng thủy sản	52.199	21.612	73.811	104,3	102,1	103,6
- Cá	39.659	15.854	55.513	103,7	102,8	103,4
- Tôm	7.138	4.575	11.713	105,6	100,0	103,4
- Thủy sản khác	5.402	1.183	6.585	107,0	101,1	105,9
1. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	8.228	5.232	13.460	107,0	99,2	103,8
- Cá	987	523	1.510	118,0	90,3	106,6
- Tôm	6.859	4.452	11.311	105,7	99,7	103,2
- Thủy sản khác	382	257	639	106,4	111,3	108,3
2. Sản lượng thủy sản khai thác	43.971	16.380	60.351	103,8	103,1	103,6
- Cá	38.672	15.331	54.003	103,4	103,3	103,4
+ Trong đó: Cá ngừ đại dương	2.648	862	3.510	119,3	137,3	123,3
- Tôm	279	123	402	104,9	112,8	107,2
- Thủy sản khác	5.020	926	5.946	107,0	98,6	105,6

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 8/2024 so với tháng 8/2023	Ước tính tháng 9/2024 so với tháng 8/2024	Ước tính tháng 9/2024 so với tháng 9/2023	Cộng dồn 9 tháng/2024 so với 9 tháng/2023
Toàn ngành công nghiệp	106,4	101,6	106,6	107,2
Khai khoáng	107,4	98,5	108,9	108,2
Khai khoáng khác	107,4	98,5	108,9	108,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,2	100,6	106,4	107,2
Sản xuất chế biến thực phẩm	118,5	124,3	108,7	117,6
Sản xuất đồ uống	101,1	105,8	109,0	92,5
Sản xuất trang phục	116,9	90,2	110,2	115,6
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ tre, nứa	86,2	104,7	82,9	105,8
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	94,4	108,0	115,9	113,7
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	139,4	64,1	124,4	88,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,9	111,7	134,5	105,1
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	130,1	93,4	121,2	120,7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	145,2	75,9	108,9	119,5
Sản xuất và phân phối điện, hơi nước	107,2	107,0	107,5	106,9
Sản xuất, phân phối điện, hơi nước	107,2	107,0	107,5	106,9
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	111,0	100,7	106,6	108,9
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	111,0	100,7	106,6	108,9

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện quý I/2024 so với quý I/2023	Sơ bộ quý II/2024 so với quý II/2023	Ước tính quý III/2024 so với quý III/2024
Toàn ngành công nghiệp	108,5	106,6	106,2
Khai khoáng	107,9	108,2	108,4
Khai khoáng khác	107,9	108,2	108,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	108,6	106,6	106,1
Sản xuất chế biến thực phẩm	126,0	108,0	120,2
Sản xuất đồ uống	90,6	87,2	102,2
Sản xuất trang phục	118,5	112,4	116,1
Chế biến gỗ và SX sản phẩm từ gỗ tre, nứa	120,6	108,6	91,0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	102,1	130,4	105,4
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	60,3	91,6	119,2
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,6	98,8	113,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	121,9	119,8	120,8
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,2	108,7	130,7
Sản xuất và phân phối điện, nước	108,0	106,4	106,6
Sản xuất, phân phối điện, hơi nước	108,0	106,4	106,6
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	109,3	108,4	109,2
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	109,3	108,4	109,2

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	9 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tên Sản phẩm						
- Đá xây dựng các loại	M ³	90.223	90.187	716.748	111,4	109,2
- Hải sản các loại	Tấn	1.995	1.947	14.528	107,9	110,3
- Đường kết tinh các loại	Tấn	-	-	165.512	-	111,2
- Nước mắm các loại	Nghìn lít	1.944	1.950	16.211	104,2	103,8
- Nước đá các loại	Tấn	62.776	59.094	513.715	106,9	105,5
- Bia các loại	Nghìn lít	3.944	3.304	33.168	102,8	94,4
- Nhân hạt điều các loại	Tấn	1.822	1.792	15.311	105,9	108,1
- Quần áo các loại	Nghìn SP	1.638	1.822	14.694	105,7	106,7
- Tinh bột sắn	Tấn	1.042	11.034	66.771	102,1	130,4
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	238	176	1.805	109,3	100,5
- Ván lạng gỗ các loại	Tấn	784	753	7.237	107,1	105,9
- Viên nén các loại	M ³	1.222	1.242	7.994	105,7	109,5
- Dăm gỗ các loại	Tấn	12.036	8.000	102.594	114,4	109,9
- Mây tre lá các loại	Nghìn SP	43	42	372	102,4	102,8
- Trang in các loại	Triệu trang	149	144	1.722	107,5	110,7
- Xi măng các loại	Tấn	8.388	5.045	48.275	102,3	92,9
- Phân bón các loại	Tấn	5.298	4.942	40.047	109,9	109,0
- Điện sản xuất	Nghìn kwh	223.445	214.756	1.948.169	106,7	107,1
- Điện thương phẩm	Nghìn kwh	109.057	109.457	878.699	109,5	110,1
- Nước uống được	Nghìn m ³	1.376	1.302	11.426	106,8	107,0
- Linh kiện điện tử các loại	Triệu SP	89	63	677	106,8	109,2

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Sơ bộ quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
					Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tên Sản phẩm							
- Đá xây dựng các loại	M ³	210.534	238.547	267.667	104,9	109,0	113,0
- Hải sản các loại	Tấn	3.272	5.342	5.914	108,6	104,1	117,8
- Đường kết tinh các loại	Tấn	89.153	76.359	-	113,4	108,8	-
- Nước mắm các loại	Nghìn lít	5.121	5.233	5.857	104,9	103,2	103,3
- Nước đá	Tấn	148.171	181.085	184.459	104,4	106,2	105,6
- Bia các loại	Nghìn lít	10.537	11.579	11.052	95,8	88,1	100,6
- Nhân hạt điều các loại	Tấn	4.189	5.650	5.472	109,2	108,3	107,2
- Quần áo các loại	Nghìn SP	4.163	5.309	5.222	110,3	104,1	106,7
- Tinh bột sắn	Tấn	41.891	12.804	12.076	117,1	576,2	91,5
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	469	707	629	93,6	98,5	109,0
- Ván lạng gỗ các loại	Tấn	2.209	2.736	2.292	104,7	103,8	109,7
- Viên nén	M ³	2.634	2.040	3.320	108,3	103,7	114,6
- Dăm gỗ các loại	Tấn	32.183	39.410	31.001	124,7	114,2	93,8
- Mây tre lá các loại	Nghìn SP	109	137	126	102,8	104,6	100,8
- Trang in các loại	Triệu trang	552	643	527	105,7	108,4	119,8
- Xi măng các loại	Tấn	9.218	20.226	18.831	76,1	98,1	98,0
- Phân các loại	Tấn	11.471	12.914	15.662	106,5	104,3	115,3
- Điện sản xuất	Nghìn kwh	596.139	656.245	695.785	106,8	108,4	106,1
- Điện thương phẩm	Nghìn kwh	246.908	305.452	326.339	110,1	110,4	109,9
- Nước uống được	Nghìn m ³	3.365	4.005	4.056	106,2	108,3	106,4
- Linh kiện điện tử các loại	Triệu SP	209	236	232	110,0	106,8	111,0

9. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 9 và 9 tháng năm 2024*Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	9 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tổng số	3.735.871,3	3.820.281,8	32.355.509,7	111,0	110,2
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.210.789,9	2.242.420,8	18.964.047,2	115,0	113,6
Hàng may mặc	172.311,0	174.498,1	1.481.327,3	107,5	108,1
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	378.829,7	391.236,3	3.257.284,4	110,1	104,1
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	41.846,3	41.430,1	340.852,2	126,9	112,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	267.001,4	276.444,5	2.376.479,5	100,2	106,9
Ô tô con (loại dưới 9 chỗ ngồi trở xuống)	45.119,0	54.338,0	403.684,9	97,4	92,0
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	115.666,4	126.900,9	1.053.813,4	101,2	108,1
Xăng dầu các loại	276.043,2	277.323,9	2.466.359,7	99,7	104,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	20.573,3	21.506,4	168.217,3	112,1	114,6
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	53.749,0	55.716,7	498.046,0	120,4	103,9
Hàng hóa khác	94.959,2	98.898,1	822.362,3	109,1	103,3
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	58.983,0	59.568,0	523.035,6	115,7	113,2

10. Doanh thu bán lẻ hàng hoá các quý năm 2024*Triệu đồng*

	Thực hiện quý I năm 2024	Sơ bộ quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tổng số	10.454.267,8	10.667.621,2	11.233.620,7	110,6	110,1	109,8
Phân theo nhóm hàng						
Lương thực, thực phẩm	6.121.249,1	6.234.114,4	6.608.683,7	114,8	112,1	114,0
Hàng may mặc	488.806,9	479.029,8	513.490,6	102,5	110,4	111,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.057.724,8	1.067.460,6	1.132.099,0	104,7	101,9	105,7
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	96.646,2	116.453,0	127.753,0	111,2	108,0	117,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	770.167,3	817.030,3	789.281,9	114,0	112,6	96,1
Ô tô con (loại dưới 9 chỗ ngồi trở xuống)	93.252,9	142.710,0	167.722,0	70,2	106,5	97,6
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	331.794,2	346.548,6	375.470,6	105,3	111,5	107,5
Xăng dầu các loại	828.237,4	807.495,8	830.626,5	109,1	106,5	99,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	60.972,3	48.456,2	58.788,8	110,3	116,5	117,7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	175.143,3	159.779,9	163.122,8	92,7	105,8	116,9
Hàng hóa khác	264.037,4	270.706,2	287.618,7	100,8	102,4	106,5
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	166.236,1	177.836,5	178.963,0	106,1	118,9	114,9

11. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác
tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	9 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	724.515,1	754.823,9	6.177.781,0	113,1	111,1
Dịch vụ lưu trú	86.637,7	79.724,0	675.718,5	120,9	120,1
Dịch vụ ăn uống	637.877,4	675.099,9	5.502.062,5	112,3	110,1
Du lịch lữ hành	2.271,5	1.735,3	12.953,3	234,8	196,2
Dịch vụ khác	231.267,6	238.369,5	2.125.680,1	119,1	123,0

**12. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2024**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Sơ bộ quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.931.885,4	2.018.718,8	2.227.176,8	114,1	108,3	111,2
Dịch vụ lưu trú	193.370,5	223.501,4	258.846,6	132,6	117,7	114,1
Dịch vụ ăn uống	1.738.514,9	1.795.217,4	1.968.330,2	112,3	107,3	110,9
Du lịch lữ hành	1.291,2	5.556,3	6.105,7	132,2	500,3	135,3
Dịch vụ khác	758.084,9	689.829,8	677.765,3	133,5	120,1	115,7

13. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 9 và 9 tháng năm 2024

Triệu đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng 8 năm 2024 (%)	Tháng 9 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	9 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm 2023
Tổng số	429.420,3	3.681.771,9	103,4	113,0	110,3
Vận tải hành khách	73.852,7	610.737,8	103,2	115,8	118,9
Đường bộ	73.852,7	610.737,8	103,2	115,8	118,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	352.905,9	3.046.988,6	103,5	113,8	110,1
Đường bộ	352.905,9	3.046.988,6	103,5	113,8	110,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.946,2	17.704,9	90,2	38,9	34,8
Bưu chính, chuyển phát	715,5	6.340,6	106,3	76,0	80,3

14. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2024	Sơ bộ quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tổng số	1.216.935,2	1.206.531,9	1.258.304,9	109,1	111,0	110,7
Vận tải hành khách	208.439,2	189.955,3	212.343,3	116,1	122,1	119,1
Đường bộ	208.439,2	189.955,3	212.343,3	116,1	122,1	119,1
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.000.978,8	1.008.091,1	1.037.918,6	110,9	109,7	109,9
Đường bộ	1.000.978,8	1.008.091,1	1.037.918,6	110,9	109,7	109,9
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	5.042,3	6.600,3	6.062,4	16,6	71,5	53,9
Bưu chính, chuyển phát	2.474,9	1.885,2	1.980,6	87,8	80,7	72,2

15. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2024

	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng 8 năm 2024 (%)	Tháng 9 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	9 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	798,1	7.278,0	100,4	104,6	103,2
Đường bộ	798,1	7.278,0	100,4	104,6	103,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển hành khách (Nghìn HK.Km)	92.957,9	683.900,2	115,0	108,8	113,0
Đường bộ	92.957,9	683.900,2	115,0	108,8	113,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	989,3	8.880,8	100,4	106,0	103,9
Đường bộ	989,3	8.880,8	100,4	106,0	103,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.Km)	84.696,2	746.154,1	104,2	107,9	112,1
Đường bộ	84.696,2	746.154,1	104,2	107,9	112,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-

16. Vận tải hành khách và hàng hóa các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Sơ bộ quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	2.624,9	2.337,6	2.315,5	105,7	102,4	101,3
Đường bộ	2.624,9	2.337,6	2.315,5	105,7	102,4	101,3
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển hành khách (Nghìn HK.Km)	206.787,2	233.235,9	243.877,1	113,6	115,3	110,5
Đường bộ	206.787,2	233.235,9	243.877,1	113,6	115,3	110,5
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	3.035,7	2.896,9	2.948,2	104,9	104,1	102,8
Đường bộ	3.035,7	2.896,9	2.948,2	104,9	104,1	102,8
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.Km)	231.666,4	262.814,5	251.673,1	111,7	119,3	105,7
Đường bộ	231.666,4	262.814,5	251.673,1	111,7	119,3	105,7
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

17. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 năm 2024

	Tháng 9 năm 2024 so với				Bình quân quý III năm 2024 so cùng kỳ năm 2023	Bình quân 9 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 9 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 8 năm 2024		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,69	103,58	102,65	100,10	104,33	103,64
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,66	103,44	102,78	100,24	104,21	103,69
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	136,02	107,89	102,63	100,96	110,43	113,61
Thực phẩm	119,42	103,22	103,18	100,22	103,99	102,67
Ăn uống ngoài gia đình	117,36	102,01	101,88	100,00	102,07	102,02
Đồ uống và thuốc lá	121,33	105,70	104,28	100,39	105,23	103,56
May mặc, mũ nón và giày dép	119,53	102,77	101,83	100,32	102,82	102,82
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	129,62	108,95	106,81	101,32	109,26	108,26
Thiết bị và đồ dùng gia đình	119,24	102,70	102,54	100,08	102,44	102,04
Thuốc và dịch vụ y tế	112,99	109,97	100,27	100,04	109,94	109,98
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>113,44</i>	<i>111,29</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>111,29</i>	<i>111,29</i>
Giao thông	108,65	94,05	97,59	97,22	98,27	100,67
Bưu chính viễn thông	101,68	99,34	100,02	100,00	99,69	100,09
Giáo dục	109,35	100,69	100,60	100,23	101,09	93,79
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>108,52</i>	<i>100,52</i>	<i>100,45</i>	<i>100,18</i>	<i>101,07</i>	<i>92,86</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,62	100,99	100,71	99,68	101,37	101,85
Hàng hóa và dịch vụ khác	127,97	107,65	107,02	100,59	107,20	106,53
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	200,10	137,00	127,83	101,76	135,47	127,75
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,59	102,21	101,63	98,21	104,97	105,33

18. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2024*Triệu đồng*

	Thực hiện quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2024	Quý III năm 2024	9 tháng năm 2024
TỔNG SỐ	5.368.376	5.677.964	15.615.661	120,8	84,1	92,5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	2.206.101	2.421.519	6.821.122	122,3	85,5	102,3
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	1.525	622	2.227	35,8	74,2	33,1
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	32.316	28.147	87.260	299,6	162,5	227,8
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	14.221	20.591	64.861	34,4	258,0	109,4
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	2.857.245	2.951.554	7.939.832	118,4	80,0	83,4
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	46.848	70.121	149.589	89,5	96,3	62,2
Vốn huy động khác	210.120	185.410	550.770	178,6	142,3	154,3

**19. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 9 và 9 tháng năm 2024**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 8 năm 2024	Ước tính tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	9 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	9 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
TỔNG SỐ	299.506	292.259	2.274.494	50,3	80,9
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	140.727	145.545	1.201.740	39,5	60,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	87.987	90.940	622.326	39,9	84,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>48.770</i>	<i>60.140</i>	<i>328.358</i>	<i>25,5</i>	<i>59,5</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	49.100	50.160	545.569	49,2	46,7
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	3.640	4.445	33.845	24,4	42,8
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	157.259	144.664	1.063.293	72,1	131,9
Vốn cân đối ngân sách huyện	153.209	139.564	1.026.305	75,7	144,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>101.559</i>	<i>80.564</i>	<i>638.511</i>	<i>53,2</i>	<i>123,8</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	4.050	5.100	36.988	36,3	37,9
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1.520	2.050	9.461	-	107,9
Vốn cân đối ngân sách xã	1.520	2.050	9.461	-	107,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.520</i>	<i>2.050</i>	<i>8.796</i>	<i>-</i>	<i>110,0</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

**20. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2024**

Triệu đồng

	Thực hiện quý I năm 2024	Sơ bộ quý II năm 2024	Ước tính quý III năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
TỔNG SỐ	642.599	770.431	861.464	81,3	80,1	81,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	331.821	430.237	439.682	63,0	62,6	56,1
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	140.295	215.324	266.707	54,9	85,3	115,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>81.498</i>	<i>84.350</i>	<i>162.510</i>	<i>47,0</i>	<i>44,5</i>	<i>86,1</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	177.906	205.803	161.860	77,0	50,7	30,5
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	13.620	9.110	11.115	33,9	35,8	82,4
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	308.722	337.149	417.422	117,9	124,7	152,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	294.624	327.439	404.242	122,5	138,4	174,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>205.828</i>	<i>184.471</i>	<i>248.212</i>	<i>115,1</i>	<i>104,3</i>	<i>155,0</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	14.098	9.710	13.180	66,4	28,7	31,0
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	2.056	3.045	4.360	98,8	92,3	128,7
Vốn cân đối ngân sách xã	2.056	3.045	4.360	98,8	92,3	128,7
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.541</i>	<i>2.895</i>	<i>4.360</i>	<i>74,1</i>	<i>87,7</i>	<i>166,5</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2024

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 9 năm 2024	Cộng dồn 9 tháng năm 2024	Tháng 9 năm 2024 so với tháng 8 năm 2024 (%)	Tháng 9 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	9 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	22	193	81,5	104,8	97,5
Đường bộ	"	20	187	74,1	100,0	96,4
Đường sắt	"	2	6	-	200,0	150,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	11	114	64,7	100,0	92,7
Đường bộ	"	11	109	64,7	100,0	90,8
Đường sắt	"	-	5	-	-	166,7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	14	124	100,0	87,5	84,4
Đường bộ	"	13	123	92,9	86,7	84,2
Đường sắt	"	1	1	-	100,0	100,0
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	16	500,0	500,0	533,3
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	282,0	1.454,4	-	239,0	88,3

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	Quý III năm 2024
Tai nạn giao thông				
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	76	56	61
Đường bộ	"	73	56	58
Đường sắt	"	3	-	3
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	44	33	37
Đường bộ	"	40	33	36
Đường sắt	"	4	-	1
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	51	41	32
Đường bộ	"	51	41	31
Đường sắt	"	-	-	1
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	7	7
Số người chết	Người	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	-	1.454,4